



BÁO CÁO CHIẾN LƯỢC THỊ TRƯỜNG TUẦN

21/04/2025 – 25/04/2025

Khối Nghiên cứu



MBS Head Office
MB Building, 21 Cat Linh, Dong Da, Hanoi, Vietnam
Tel: +84 24 7304 5688 Fax: +84 24 3726 2601
Web: www.mbs.com.vn

Dòng tiền dịch chuyển sang nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ !

- Chứng khoán thế giới hồi phục bất chấp chứng khoán Mỹ điều chỉnh trong tuần vừa qua. Chứng khoán khu vực Châu Âu tăng hơn 4% nhờ ECB hạ lãi suất lần thứ 7, chứng khoán Trung Quốc đại lục và Hồng Kông tăng lần lượt 1,2% và 2,3% sau khi Trung Quốc đã mở rộng chi tiêu của chính phủ nhằm tăng cường hỗ trợ cho nền kinh tế đang đối mặt với nhu cầu nước ngoài suy giảm do ảnh hưởng của cuộc chiến tranh thương mại với Mỹ. Ngoài thị trường Ấn Độ có mức phục hồi khá tốt 4,5% thì các thị trường Đông Nam Á cũng ghi nhận một tuần tăng mạnh: Singapore tăng 5,9%, Malaysia tăng 3,1%, Indonesia tăng 2,8%, Thái Lan tăng gần 2%.
- Ở thị trường hàng hóa, Giá vàng thế giới quay đầu đi xuống sau khi lập đỉnh cao lịch sử mới trong phiên giao dịch ngày thứ Năm (17/4) do hoạt động chốt lời của một số nhà đầu tư nhưng vẫn giữ được mốc giá tâm lý 3.300 USD/oz. Bên cạnh đó, giá Đồng và Bạc cũng ghi nhận mức tăng lần lượt +1,5% và +4,2% trong tuần vừa qua.
- Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”, biến động trên thị trường tài chính đang tăng lên, và bấp bênh về chính sách thương mại hiện nay thực sự là chưa từng có tiền lệ. Trong khi đó, Việc đồng euro và trái phiếu chính phủ Đức đồng loạt tăng giá trong tháng này có thể cho thấy trái phiếu chính phủ Đức đang trở thành một “hầm trú ẩn” được nhà đầu tư toàn cầu ưa chuộng trong bối cảnh chiến tranh thương mại căng thẳng - theo tờ báo Financial Times.
- Thị trường trong nước điều chỉnh dưới sức ép từ nhóm Bluechips, trong khi nhóm vừa và nhỏ ngược dòng thị trường. Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.219,12 điểm, giảm -3,34 điểm, tương đương giảm -0,27% so với tuần trước, bên cạnh đó nhóm Vn30 cũng giảm nhẹ -0,28%. Nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ ngược dòng thị trường với mức tăng lần lượt (Midcap: +1,46%, Smallcap: +1,48%).
- Một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường trong tuần vừa qua: Logistics (+5,64%), Hóa chất (+4,49%), Bán lẻ (+4,48%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu điều chỉnh theo thị trường: Công nghệ (-5,55%), Viettel (-4,32%), Cao su tự nhiên (-3,58%), Dệt may (-3,23%), v.v...
- Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 24.123 tỷ đồng, giảm -14,5% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -17,2% xuống 21.624 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 27.685 tỷ đồng, tăng +21,7% so với tháng 3 và tăng +13,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.278 tỷ đồng, giảm nhẹ -3,81% so với mức bình quân năm 2024.

Dòng tiền dịch chuyển sang nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ !

- Khối ngoại bán ròng -5.258 tỷ đồng, tập trung chủ yếu ở cổ phiếu VIC hơn 4.000 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm, khối ngoại đã bán ròng -42.180 tỷ đồng. Một số cổ phiếu bị khối ngoại bán ròng trong tuần vừa qua, đáng chú ý như: VIC (-4.361 tỷ đồng), HCM (-372 tỷ đồng), FPT (-344 tỷ đồng), ... Ở chiều ngược lại, khối ngoại mua ròng ở: HPG (+535 tỷ đồng), MWG (+378 tỷ đồng), ...
- Mặc dù thanh khoản toàn thị trường giảm -17% nhưng dòng tiền lại chảy vào một số nhóm cổ phiếu như: Đầu tư công, Logistics và Vingroup.
- Về định giá, chỉ số P/E (ttm) của thị trường hiện tại ở mức 13,58 lần, rẻ hơn 1 độ lệch chuẩn so với mức P/E trung bình kể từ năm 2020, và hiện thấp hơn 20% so với mức trung bình, là cơ hội tiềm năng cho nhà đầu tư dài hạn.
- Nhận định thị trường: Thị trường trong nước dù có 3/5 phiên tăng nhưng vẫn điều chỉnh nhẹ hơn 3,3 điểm trong tuần vừa qua dưới sức ép từ nhóm cổ phiếu Bluechips dẫn dắt, nổi bật là diễn biến ở phiên cuối tuần với việc VIC chốt phiên ở mức giá sàn và VHM cũng giảm hơn 3%. Nhịp tăng mạnh gần 29% của VIC và 16,3% của VHM trong vòng 1 tháng qua, đã đưa 2 cổ phiếu này lên vị trí thứ 2 và thứ 4 trong TOP vốn hóa. Đây có thể là diễn biến chốt lời đối với nhóm cổ phiếu này khi biên lợi nhuận đã khá hấp dẫn và ảnh hưởng đáng kể đến chỉ số chung khi tỷ trọng vốn hóa lớn. Do vậy, trong kịch bản thận trọng nếu nhóm cổ phiếu này tiếp tục bị chốt lời trong khi các cổ phiếu trụ khác không nổi lên thay thế, chỉ số Vn-Index có thể mất điểm đáng kể, tác động đến tâm lý chung. Hiện tại, mùa báo cáo kết quả kinh doanh quý 1/2025 đã bắt đầu được công bố ngày càng nhiều hơn. Do vậy, chúng tôi cho rằng kịch bản cơ bản cho thị trường sẽ có sự luân phiên đổi trụ để giảm tác động từ nhóm VIC, VHM, trong đó nhóm cổ phiếu Ngân hàng đang được kỳ vọng nhờ kết quả kinh doanh cũng như đang ở mùa ĐHCĐ.
- Về kỹ thuật, chỉ số Vn-Index sau khi giảm 270 điểm đã nhanh chóng lấy lại 170 điểm kể từ đáy 1.080 điểm. Chỉ số này đã hồi phục lên vùng 1.240 điểm, tương đương vùng Fibonacci 61,8% của nhịp giảm vừa qua, đây cũng là vùng cản mạnh khi có mặt của đường trung bình 200 tuần (MA200 theo tuần). Trong kịch bản cơ bản: chúng tôi cho rằng thị trường sẽ dao động trong vùng 1.200 – 1.240 điểm. Trong trường hợp các cổ phiếu trụ không tạo được sự phân hóa, chỉ số Vn-Index có thể kiểm tra các ngưỡng hỗ trợ thấp hơn ở vùng 1.175 – 1.180 điểm. Điểm cộng cho thị trường lúc này là thanh khoản, dù giảm gần 15% trong tuần vừa qua nhưng vẫn duy trì ở mức 24.000 tỷ đồng/phiên là rất tích cực. Dòng tiền theo đó đã dịch chuyển sang nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ để “trú ẩn” dự phòng cho kịch bản cổ phiếu trụ tiếp tục gây sức ép cho thị trường.
- Chiến lược giao dịch: Tập trung đối với cổ phiếu cụ thể, có tín hiệu khỏe hơn thị trường như: ngân hàng (SHB), đầu tư công (VCG, FCN), chứng khoán (VIX, VND), cho đến các trường hợp đơn lẻ như: GEX, HVN, BMP, HAH, v.v...

Các sự kiện chính trong tuần này (21/04 – 25/04)

Thứ Hai	Thứ Ba	Thứ Tư	Thứ Năm	Thứ Sáu
21 <div> Trung Quốc: Quyết định về lãi suất cho vay cơ bản của PBOC</div>	22	23 <div><div> Mỹ: Doanh số bán nhà mới (tháng 3)</div><div> Mỹ: Chỉ số PMI sơ bộ (tháng 4)</div><div> Anh: Chỉ số PMI sơ bộ (tháng 4)</div><div> Châu Âu: Chỉ số PMI sơ bộ (tháng 4)</div><div> Nhật Bản: Chỉ số PMI sơ bộ (tháng 4)</div></div>	24 <div><div> Mỹ: Đề nghị trợ cấp thất nghiệp lần đầu</div><div> Mỹ: Số liệu đơn đặt hàng hóa lâu bền(tháng 3)</div><div> Mỹ: Doanh số bán nhà hiện tại (tháng 3)</div></div>	25 <div><div> Nhật Bản: Chỉ số giá tiêu dùng (tháng 4)</div><div> Mỹ: Chỉ số tâm lý tiêu dùng của đại học Michigan (tháng 4)</div></div>

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Diễn biến các chỉ số chứng khoán tuần qua

Index	Last	1 Week	1 Month	YTD	1 Year
Global	793.42	0.35%	-5.93%	-5.69%	6.75%
Dow Jones	39,142.23	-2.66%	-6.70%	-8.00%	3.04%
S&P 500	5,282.70	-1.50%	-6.71%	-10.18%	6.35%
Europe	506.42	4.03%	-8.42%	-0.24%	1.43%
Japanese	34,730.28	3.41%	-8.00%	-12.94%	-6.31%
Korea	2,483.42	2.08%	-5.83%	3.50%	-4.18%
China	3,276.73	1.19%	-3.88%	-2.24%	6.90%
HongKong	21,395.14	2.30%	-11.66%	6.66%	31.87%
Taiwan	19,395.03	-0.68%	-13.33%	-15.80%	-0.68%
Indian	23,851.65	4.48%	2.85%	0.87%	7.70%
Singapore	3,720.33	5.92%	-5.35%	-1.78%	17.12%
Malaysia	1,499.40	3.07%	-0.32%	-8.70%	-3.11%
Indonesia	6,438.27	2.81%	0.89%	-9.06%	-9.16%
Thailand	1,150.95	1.97%	-2.60%	-17.80%	-13.60%
Philippine	6,134.62	0.86%	-2.98%	-6.04%	-4.79%
Vietnam	1,219.12	-0.27%	-7.92%	-3.76%	3.77%
Brent Oil	67.96	4.94%	-4.91%	-8.95%	-22.14%
Crude Oil WTI	64.68	5.17%	-5.24%	-9.22%	-21.33%
Gold	3,341.30	2.98%	8.79%	26.52%	39.14%
S&P 500 VIX	29.65	-21.06%	49.75%	70.89%	58.47%
Dollar Index	99.13	-0.76%	-4.22%	-8.46%	-6.47%
U.S. 10Y	4.33	-3.63%	2.17%	-5.25%	-6.29%
U.S. 2Y	3.80	-4.33%	-4.15%	-10.33%	-23.84%

Nguồn: Update 19/04, Investing, MBS Research

- Phiên ngày thứ Sáu (19/4), chứng khoán Mỹ đóng cửa nghỉ lễ Tạ ơn. Cả tuần vừa qua, cả ba chỉ số chính đều giảm, với Dow Jones và Nasdaq đều giảm hơn 2,6% mỗi chỉ số, còn S&P 500 giảm 1,5%. Kể từ khi ông Trump công bố kế hoạch thuế quan đối ứng vào hôm 2/4 tới nay, S&P 500 đã giảm gần 7%, còn Dow Jones và Nasdaq đều giảm hơn 7% mỗi chỉ số.
- Chứng khoán khu vực Châu Âu có tuần tăng mạnh hơn 4% nhờ ECB hạ lãi suất lần thứ 7, bên cạnh đó EU hoãn các biện pháp thuế quan trả đũa trị giá 21 tỷ euro sau khi Mỹ quyết định tạm dừng thuế đối ứng trong 90 ngày. Quyết định này giúp thị trường chứng khoán toàn cầu khởi sắc, bao gồm cả châu Âu, khi giảm lo ngại về chiến tranh thương mại.
- Phần lớn các thị trường chứng khoán Châu Á hồi phục trong tuần vừa qua, ngoại trừ Đài Loan, Việt Nam, v.v... các thị trường tăng mạnh gồm: Ấn Độ, Nhật Bản, Hồng Kông cho đến các thị trường ở khu vực Đông Nam Á.
- Trên thị trường năng lượng, cả 2 hợp đồng dầu ghi nhận tuần tăng đầu tiên trong 3 tuần, đều vọt 5%. Các lệnh trừng phạt mới đối với xuất khẩu dầu Iran và những nhận định điều hòa về vấn đề này từ Bộ Tài chính Mỹ đang làm gia tăng lo ngại về nguồn cung và giúp hỗ trợ dầu thô.
- Giá vàng thế giới quay đầu đi xuống sau khi lập đỉnh cao lịch sử mới trong phiên giao dịch ngày thứ Năm (17/4) do hoạt động chốt lời của một số nhà đầu tư nhưng vẫn giữ được mốc giá tâm lý 3.300 USD/oz.
- Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”. Tình trạng bất định về chính sách thương mại toàn cầu hiện nay là chưa từng có tiền lệ - Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Kristalina Georgieva cảnh báo, cho rằng thuế quan của Mỹ sẽ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, đẩy giá cả tăng, và có thể gây tổn hại cho thị trường tài chính.

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Các chỉ số chính của các thị trường chứng khoán trên thế giới



Chứng khoán Mỹ: Các chỉ số chính hồi phục hơn 10% từ đáy, thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống (Bear market, giảm hơn 20% kể từ đỉnh)



Mức phục hồi tốt trong tuần vừa qua giúp chứng khoán Indonesia và Philippines thoát khỏi trạng thái thị trường giá xuống



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



Chứng khoán Hàn Quốc và Nhật Bản thoát khỏi thị trường giá xuống sau khi hồi phục lần lượt 8,7% và 11,6% từ đáy, trong khi Trung Quốc ít chịu tác động ở nhịp giảm vừa qua.



Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”

Tổng giám đốc IMF: USD và trái phiếu kho bạc Mỹ bị bán tháo là “bất thường”. Tình trạng bất định về chính sách thương mại toàn cầu hiện nay là chưa từng có tiền lệ - Tổng giám đốc Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) Kristalina Georgieva cảnh báo, cho rằng thuế quan của Mỹ sẽ tác động tiêu cực tới tăng trưởng kinh tế, đẩy giá cả tăng, và có thể gây tổn hại cho thị trường tài chính.



Giá vàng trượt nhẹ khỏi đỉnh lịch sử nhưng vẫn giữ được mốc giá tâm lý 3.300 USD/oz

Giá vàng thế giới quay đầu đi xuống sau khi lập đỉnh cao lịch sử mới trong phiên giao dịch ngày thứ Năm (17/4) do hoạt động chốt lời của một số nhà đầu tư. Tuy nhiên, đồng USD còn yếu và nhu cầu rủi ro còn cao trong bối cảnh chiến tranh thương mại toàn cầu giúp giá vàng giữ vững mốc 3.300 USD/oz. Giá vàng giao ngay đã tăng gần 3% trong tuần vừa qua và tăng khoảng 27% so với mức chốt của năm 2024.



Giá dầu tăng 5% do các lệnh trừng phạt mới đối với Iran

Các lệnh trừng phạt mới đối với xuất khẩu dầu Iran và những nhận định điều hâu về vấn đề này từ Bộ Tài chính Mỹ đang làm gia tăng lo ngại về nguồn cung và giúp hỗ trợ dầu thô. Góp phần làm tăng lo ngại về nguồn cung, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) cho biết đã nhận được kế hoạch cập nhật cho Iraq, Kazakhstan và các quốc gia khác để cắt giảm sản lượng bù đắp cho việc bơm vượt hạn ngạch. OPEC, Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) và một số ngân hàng, bao gồm Goldman Sachs và JPMorgan, đã cắt giảm dự báo giá dầu và tăng trưởng nhu cầu trong tuần này khi thuế quan của Mỹ và hành động trả đũa từ các quốc gia khác khiến thương mại toàn cầu trở nên bất ổn.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN THẾ GIỚI



ECB hạ lãi suất lần thứ 7, Thổ Nhĩ Kỳ tăng lãi suất lên gần 50%

Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) ngày 17/4 hạ lãi suất về mức thấp nhất trong hơn 2 năm trở lại đây, một động thái được cho là chuẩn bị để ứng phó với tác động kinh tế từ cuộc chiến thương mại mà Tổng thống Mỹ Donald Trump khởi xướng. Mức giảm 0,25 điểm phần trăm đưa lãi suất tham chiếu của khu vực sử dụng đồng euro (eurozone) về mức 2,25%, thấp nhất kể từ năm 2023. Mức lãi suất cao nhất của ECB trước khi bước vào chu kỳ nới lỏng này là 4%, duy trì từ giữa năm 2023 cho tới tháng 6 năm ngoái. Kể từ lần giảm lãi suất đầu tiên vào tháng 6/2024 đến nay, các nhà hoạch định chính sách tiền tệ ở Frankfurt đã có 7 lần hạ lãi suất.

Trong khi ECB đã có 3 lần hạ lãi suất từ đầu năm tới nay, vào tháng 1, tháng 3 và ngày 17/4, Fed đã “án binh bất động” kể từ sau lần giảm vào tháng 12 năm ngoái.

Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) có thể xem xét dừng tăng lãi suất nếu đồng yên của nước này tăng giá gần tới ngưỡng 130 yên đổi 1 USD và khả năng lạm phát duy trì thấp đi - theo một báo cáo của Goldman Sachs. Ngày 17/4, tỷ giá đồng yên có lúc đạt mức cao nhất 7 tháng so với USD, nhưng sau đó yếu đi vì có tin đàm phán thương mại Mỹ - Nhật chưa bàn đến vấn đề tỷ giá tiền tệ.

Lạm phát gần 40%, Thổ Nhĩ Kỳ tăng lãi suất lên gần 50%. Ủy ban Chính sách Tiền tệ Thổ Nhĩ Kỳ cho biết lập trường chính sách tiền tệ thắt chặt sẽ được duy trì cho tới khi giá cả được bình ổn thông qua việc giảm lạm phát ổn định.

Global Central Bank Policy Rates							
Country	Rate	Central Bank Rate (Today)	CPI YoY	Real Central Bank Rate	YoY CPI Trend vs. Prior Reading	Last Move	Last Move Month
Switzerland	Target Rate	0.25%	0.3%	-0.1%	Unchanged	Cut	Mar-25
Japan	Policy Rate Bal	0.50%	3.7%	-3.2%	Lower	Hike	Jan-25
Taiwan	Discount Rate	2.00%	2.3%	-0.3%	Higher	Hike	Mar-24
Thailand	Policy Rate	2.00%	0.8%	1.2%	Lower	Cut	Feb-25
Denmark	Current Account	2.10%	1.5%	0.6%	Lower	Cut	Mar-25
Sweden	Repo Rate	2.25%	0.5%	1.8%	Lower	Cut	Jan-25
Eurozone	Deposit Rate	2.25%	2.2%	0.1%	Lower	Cut	Apr-25
Canada	Overnight	2.75%	2.3%	0.5%	Lower	Cut	Mar-25
South Korea	Repo Rate	2.75%	2.1%	0.7%	Higher	Cut	Feb-25
Malaysia	Policy Rate	3.00%	1.5%	1.5%	Lower	Hike	May-23
China	Loan Prime Rate	3.10%	-0.1%	3.2%	Higher	Cut	Oct-24
New Zealand	Cash Rate	3.50%	2.5%	1.0%	Higher	Cut	Apr-25
Czech Republic	Repo Rate	3.75%	2.7%	1.1%	Unchanged	Cut	Feb-25
Australia	Cash Rate	4.10%	2.4%	1.7%	Lower	Cut	Feb-25
US	Fed Funds	4.38%	2.4%	2.0%	Lower	Cut	Dec-24
Norway	Deposit Rate	4.50%	2.6%	1.9%	Lower	Hike	Dec-23
UK	Bank Rate	4.50%	2.6%	1.9%	Lower	Cut	Feb-25
Hong Kong	Base Rate	4.75%	1.4%	3.4%	Lower	Cut	Dec-24
Peru	Policy Rate	4.75%	1.3%	3.5%	Lower	Cut	Jan-25
Chile	Base Rate	5.00%	4.9%	0.1%	Lower	Cut	Dec-24
Saudi Arabia	Repo Rate	5.00%	2.3%	2.7%	Higher	Cut	Dec-24
Philippines	Key Policy Rate	5.50%	1.8%	3.7%	Lower	Cut	Apr-25
Poland	Repo Rate	5.75%	4.9%	0.9%	Unchanged	Cut	Oct-23
Indonesia	Repo Rate	5.75%	1.0%	4.7%	Higher	Cut	Jan-25
India	Repo Rate	6.00%	3.3%	2.7%	Lower	Cut	Apr-25
South Africa	Repo Rate	7.50%	3.2%	4.3%	Unchanged	Cut	Jan-25
Mexico	Overnight Rate	9.00%	3.8%	5.2%	Higher	Cut	Mar-25
Colombia	Repo Rate	9.50%	5.1%	4.4%	Lower	Cut	Dec-24
Brazil	Target Rate	14.25%	5.5%	8.8%	Higher	Hike	Mar-25
Russia	Key Policy Rate	21.00%	10.3%	10.7%	Higher	Hike	Oct-24
Argentina	Overnight Repo	29.00%	55.9%	-26.9%	Lower	Cut	Jan-25
Turkey	Repo Rate	46.00%	38.1%	7.9%	Lower	Hike	Apr-25

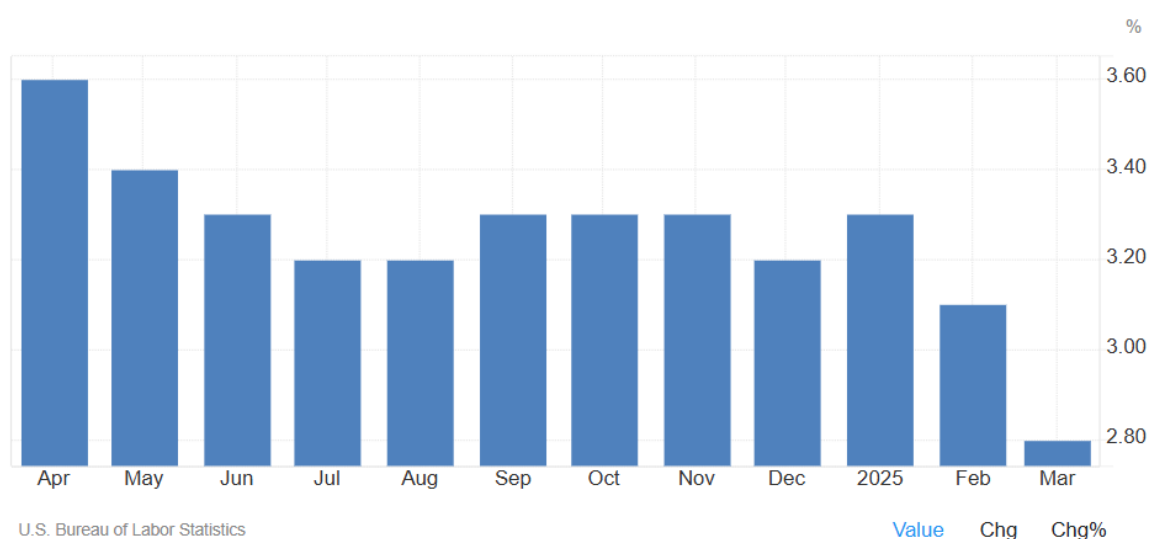
Lạm phát Mỹ bất ngờ giảm trong tháng 3, đánh dấu tháng giảm đầu tiên kể từ tháng 3/2020

Trong tháng 3, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) đã giảm 0,1% so với tháng trước và chỉ còn tăng 2,4% so với cùng kỳ, thấp hơn dự báo 2,6% từ các chuyên gia kinh tế. Con số này xuất hiện đúng thời điểm chính quyền Tổng thống Donald Trump đang chuẩn bị tung ra các đòn thuế quan mới nhằm vào đối tác thương mại.

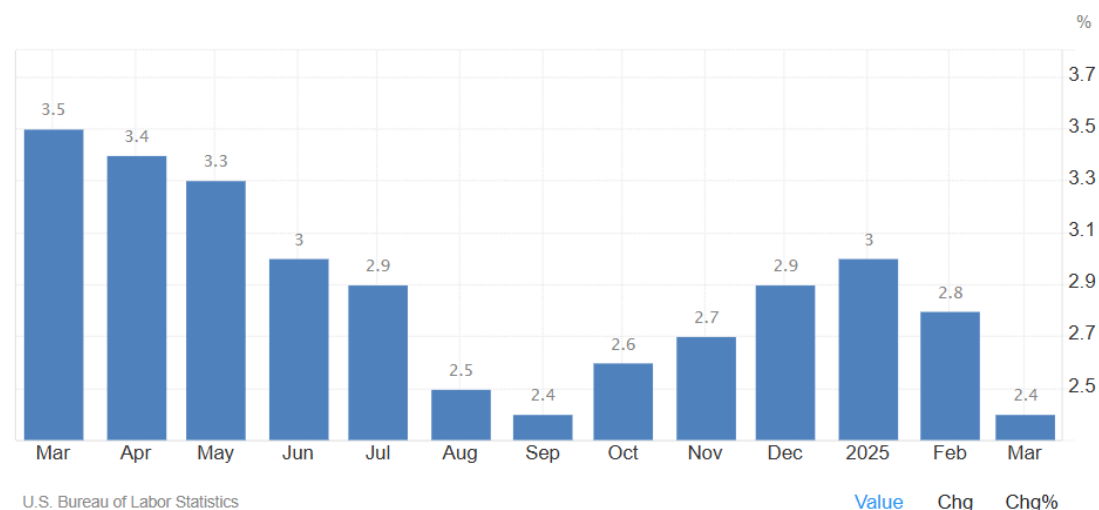
Không tính thực phẩm và năng lượng (CPI lõi), lạm phát lõi tăng 0,1% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ. Đây là mức thấp nhất kể từ tháng 3/2021 và cũng thấp hơn dự báo 2,9% của các chuyên gia kinh tế.

Cũng trong tháng 3, chỉ số giá nhà sản xuất (PPI) bất ngờ giảm 0,4% so với tháng trước.

United States Core CPI YoY



United States Inflation Rate YoY

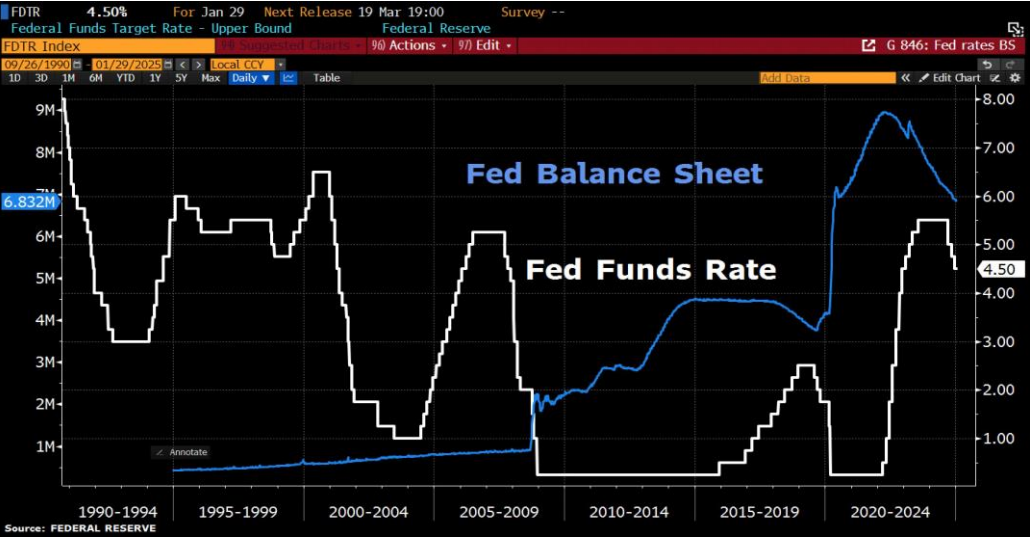


Thị trường hiện đang định giá 4 lần cắt giảm lãi suất của Fed trước khi kết thúc năm

Việc lạm phát đi cùng cố định cược của thị trường rằng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ có ít nhất 4 lần giảm lãi suất trong năm nay, với mức giảm mỗi lần là 0,25 điểm phần trăm

Trong bối cảnh thị trường tài chính Mỹ đang trải qua một tuần đầy biến động, một quan chức cấp cao của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) đã lên tiếng trấn an rằng NHTW "hoàn toàn sẵn sàng" sử dụng các công cụ mạnh mẽ của mình để ổn định thị trường nếu tình hình trở nên hỗn loạn.

Các ngân hàng Phố Wall và nhà đầu tư ghi nhận rằng thanh khoản trên thị trường trái phiếu Chính phủ Mỹ đang xấu đi khi biến động gia tăng. Trong ngày 11/04, Jay Barry, Chiến lược gia thu nhập cố định của JPMorgan, nhận định: "Thanh khoản đang kém vì biến động cao... Các biến động rất lớn nhưng cơ chế hoạt động của thị trường vẫn ổn". Trong cuộc trao đổi với Financial Times, Susan Collins, Chủ tịch Fed Boston, nhấn mạnh rằng mặc dù hiện tại "thị trường vẫn đang hoạt động tốt" và "chúng tôi không thấy lo ngại về thanh khoản nói chung", Fed luôn sẵn sàng hành động khi cần thiết



	CME FEDWATCH TOOL - CONDITIONAL MEETING PROBABILITIES									
MEETING DATE	200-225	225-250	250-275	275-300	300-325	325-350	350-375	375-400	400-425	425-450
07/05/2025					0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	36,4%	63,6%
18/06/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	32,9%	60,9%	6,2%
30/07/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	29,2%	57,8%	12,3%	0,7%
17/09/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	21,3%	50,1%	24,5%	3,8%	0,2%
29/10/2025	0,0%	0,0%	0,0%	0,0%	9,6%	34,3%	38,6%	15,2%	2,2%	0,1%
10/12/2025	0,0%	0,0%	0,0%	5,1%	22,7%	36,6%	26,2%	8,3%	1,1%	0,0%
28/01/2026	0,0%	0,0%	1,0%	8,4%	25,3%	34,6%	22,8%	6,9%	0,9%	0,0%

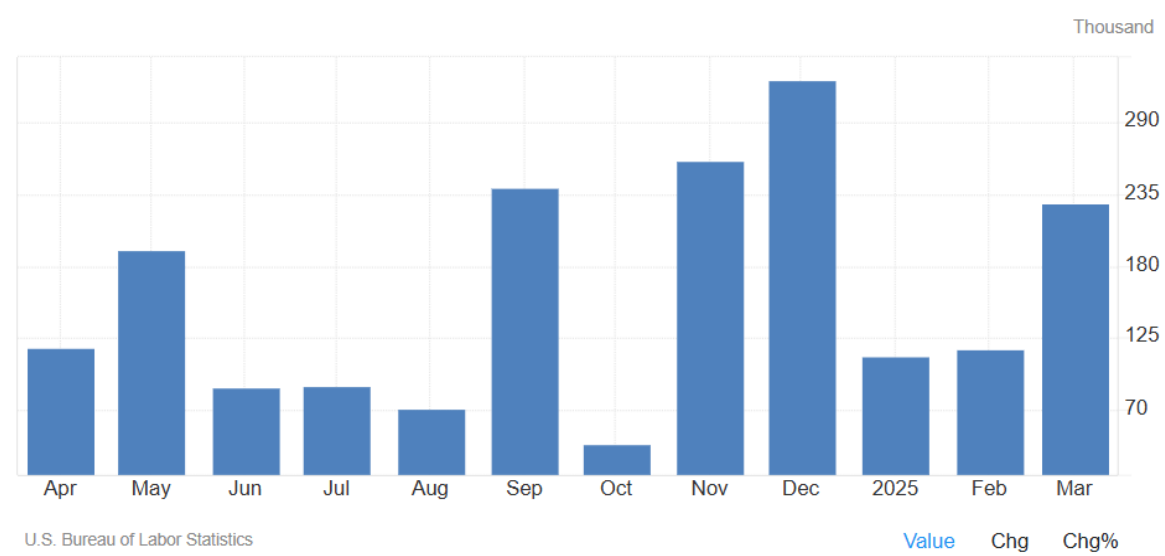
Thị trường việc làm tháng 3 ở Mỹ mạnh hơn dự báo

Thị trường lao động Mỹ ghi nhận mức tăng việc làm mạnh hơn dự báo trong tháng 3, qua đó mang lại sự an tâm tạm thời cho các nhà đầu tư đang lo ngại về sự ổn định của nền kinh tế.

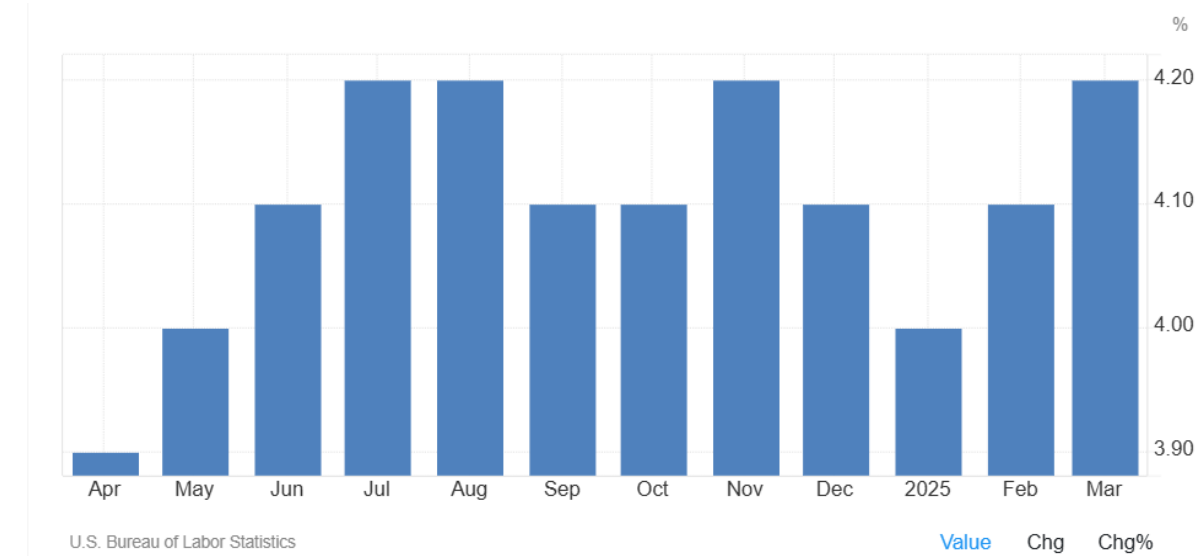
Theo báo cáo được Bộ Lao động Mỹ công bố vào ngày 04/04, số lượng việc làm phi nông nghiệp tăng 228 ngàn, gần gấp đôi so với mức 117 ngàn (đã điều chỉnh) của tháng 2, đồng thời vượt xa mức dự báo 140 ngàn của các chuyên gia tại Dow Jones. Đối với tháng 3, chăm sóc sức khỏe là lĩnh vực tăng trưởng hàng đầu, phù hợp với các tháng trước đó. Ngành này đã tạo thêm 54,000 việc làm, gần như hoàn toàn khớp với mức trung bình 12 tháng của nó. Các lĩnh vực tăng trưởng khác bao gồm hỗ trợ xã hội và bán lẻ, cả hai đều tăng thêm 24,000 việc làm, trong khi vận chuyển và kho bãi ghi nhận mức tăng 23,000.

Tuy nhiên, tỷ lệ thất nghiệp đã tăng lên mức 4.2%, cao hơn so với dự báo 4.1% của các nhà phân tích.

United States Non Farm Payrolls



United States Unemployment Rate

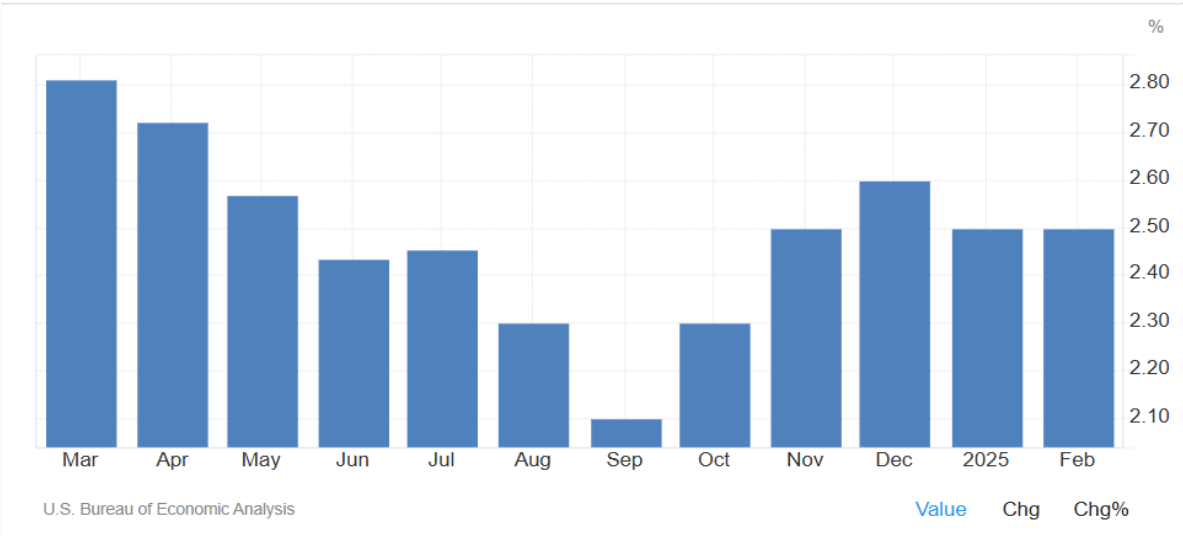


Lạm phát tháng 2 nóng hơn dự báo, giống lên hồi chuông cảnh báo cho nỗ lực kiềm chế giá cả của Fed

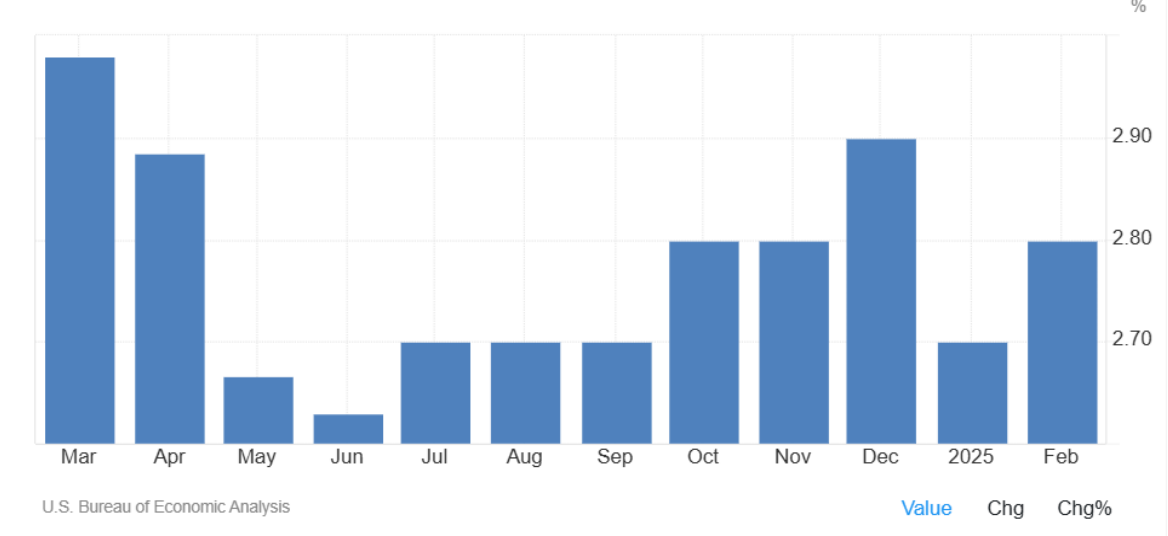
Báo cáo từ Bộ Thương mại Mỹ ngày thứ Sáu cho thấy chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE), thước đo lạm phát được Fed ưa chuộng, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm ngoái và tăng 0,3% so với tháng trước, phù hợp với dự báo.

So với cùng kỳ năm trước, PCE lõi tăng 2,8%, và so với tháng trước, chỉ số này tăng 0,4%. Những con số này đều cao hơn so với dự báo là tăng tương ứng 2,7% và 0,3% mà các nhà kinh tế đưa ra trong một cuộc khảo sát của hãng tin Dow Jones.

Chỉ số giá tiêu dùng cá nhân (PCE)



Chỉ số giá tiêu dung cá nhân (PCE) lõi

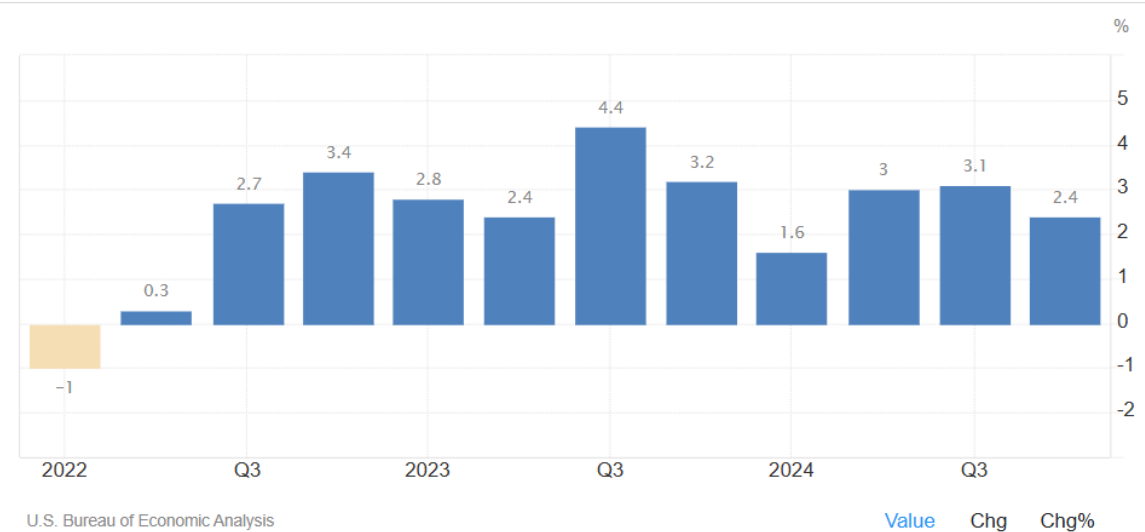


Tốc độ tăng trưởng kinh tế quý 4 của Mỹ nhanh hơn dự kiến

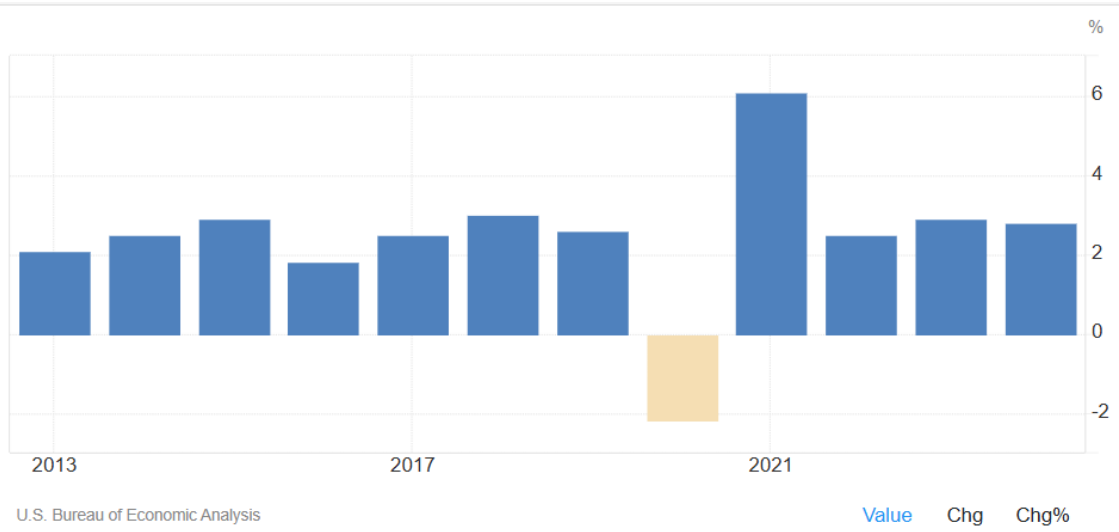
Nền kinh tế Mỹ tăng trưởng nhanh hơn dự kiến trong quý 4, với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2,4%. Tăng trưởng mạnh hơn chủ yếu là do chi tiêu của chính phủ và xuất khẩu ròng được điều chỉnh tăng. Chi tiêu của người tiêu dùng là động lực lớn nhất, đóng góp 2,7 điểm phần trăm vào tăng trưởng. Chi tiêu của chính phủ tăng thêm 0,5 điểm và xuất khẩu ròng đóng góp 0,3 điểm.

Năm 2024, GDP danh nghĩa tăng 2,8%, trong khi GDP thực tế tăng khoảng 2,1% - 2,3% (theo ước tính). Năm 2023, tăng trưởng GDP danh nghĩa là 2,9%, trong khi GDP thực tế là 2,5% (số liệu cuối cùng). Chênh lệch khoảng 0,4% phản ánh lạm phát thấp hơn so với các năm trước đó.

Tăng trưởng GDP theo quý



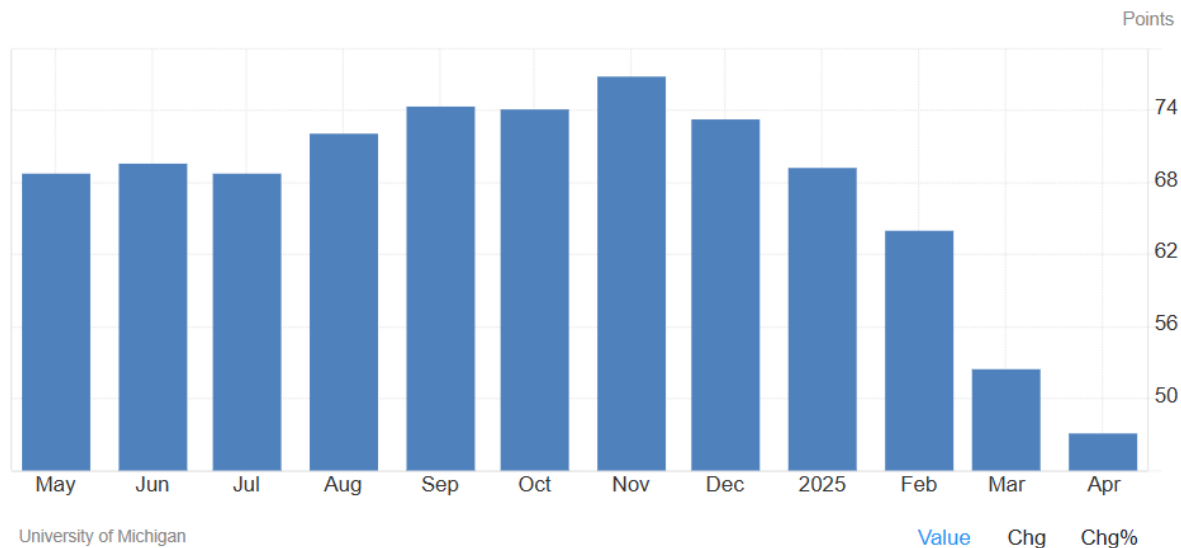
Tăng trưởng GDP danh nghĩa theo năm



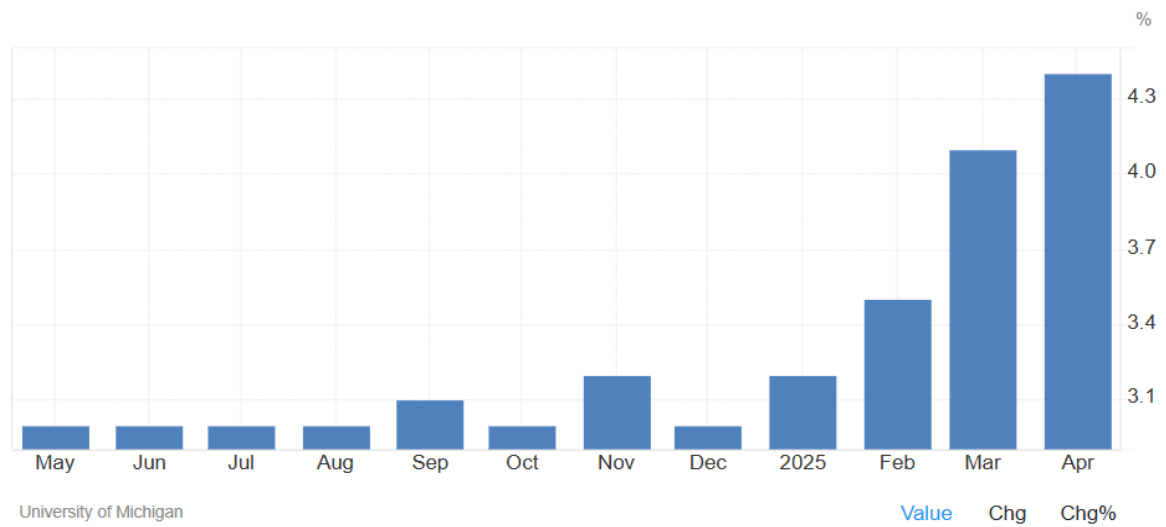
Khảo sát tâm lý của Michigan cho thấy rủi ro giảm tốc của nền kinh tế

Cuộc chiến thuế quan đang phủ bóng lên triển vọng kinh tế Mỹ, khiến giới đầu tư lo ngại về khả năng tăng trưởng sụt tốc và lạm phát leo thang trở lại. Số liệu mới nhất về niềm tin người tiêu dùng Mỹ cho thấy tâm lý người tiêu dùng nước này trong tháng 4 xấu hơn so với dự báo. Đồng thời, kỳ vọng của người tiêu dùng Mỹ về lạm phát cũng tăng lên mức cao nhất kể từ năm 1981 - theo một cuộc khảo sát của Đại học Michigan.

Chỉ số tâm lý người tiêu dùng



Kỳ vọng lạm phát 5 năm



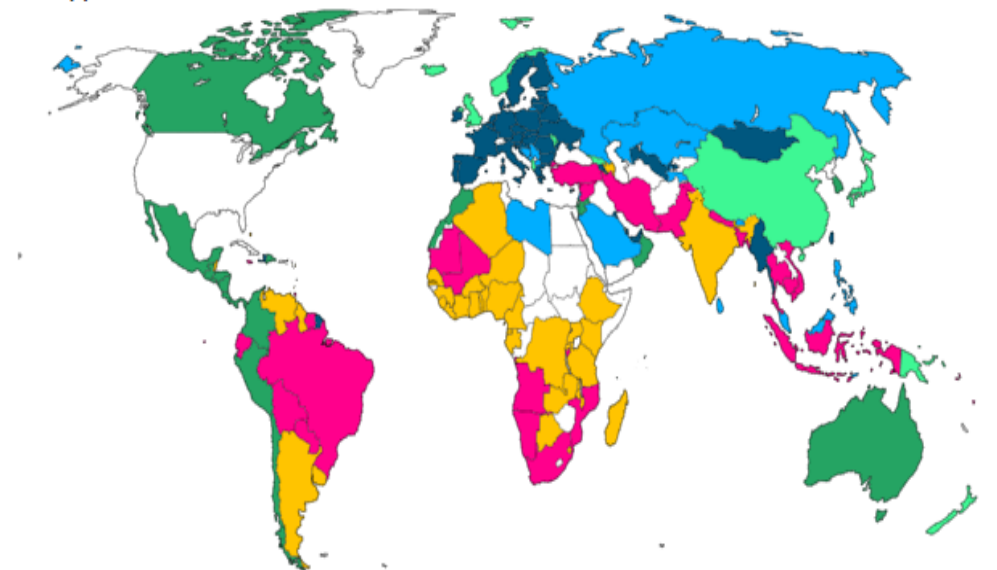
Cập nhật diễn biến thuế quan

- **Ngày 5/4:** Thuế suất cơ sở 10% của thuế đối ứng chính thức có hiệu lực.
- **Ngày 9/4:**
 - Thuế suất cao hơn của thuế đối ứng có hiệu lực.
 - Ông Trump tuyên bố giảm thuế suất cao hơn (11-50%) về 10% trong 90 ngày cho tất cả các quốc gia và vùng lãnh thổ chịu thuế đối ứng, ngoại trừ Trung Quốc.
 - Đối với Trung Quốc, thuế quan tăng lên 125%. Nhà Trắng sau đó xác nhận mức thuế với Trung Quốc là 145% (bao gồm hai đợt thuế 10% từ đầu nhiệm kỳ thứ hai của ông Trump).
- **11/4/2025:** Cơ quan Hải quan và Bảo vệ Biên giới Mỹ (CBP) ban hành hướng dẫn mới, miễn thuế đối ứng cho các sản phẩm điện thoại thông minh, máy tính, thiết bị công nghệ và linh kiện (bao gồm chip bán dẫn, pin mặt trời, thẻ nhớ, v.v.). Tuy nhiên, các sản phẩm này vẫn chịu thuế 20% từ trước đó liên quan đến vấn đề fentanyl.
- **14/4/2025:** Bộ trưởng Thương mại Mỹ Howard Lutnick và Đại diện Thương mại Mỹ Jamieson Greer thông báo rằng các sản phẩm công nghệ (điện thoại, máy tính, linh kiện điện tử) sẽ chịu một cơ chế thuế quan riêng trong vài tháng tới, tập trung vào ngành bán dẫn và chuỗi cung ứng điện tử, nhằm khuyến khích sản xuất trở lại Mỹ. Ông Trump cũng khẳng định trên Truth Social rằng không có "ngoại lệ" thuế quan vĩnh viễn.
- **15/4/2025:** Nhà Trắng công bố mức thuế mới với hàng hóa Trung Quốc, tăng lên 245%, nhằm đáp trả các biện pháp thuế quan của Bắc Kinh (Trung Quốc đã áp thuế 125% với hàng hóa Mỹ).

Thuế quan của Mỹ so với các nước khác

Economies' Tariffs on US Versus US Tariffs on Them

- Free trade agreement ■ Lower than US tariffs
- Exceeds US tariffs by < 2ppt ■ 2 to 5ppt ■ 5 to 10ppt
- 10ppt or more



Source: UNCTAD TRAINS, Office of the United States Trade Representative
Note: Uses simple average (effectively applied rates) from latest year available (2023 or earlier). Uses EU average for all EU countries. US-China accounts for all additional tariffs (Bloomberg Economics' estimates.). Mapped data show tariffs for distinct economies.

Nhìn lại các kế hoạch thuế quan của ông Trump trong nhiệm kỳ thứ hai

Ngày Có Hiệu Lực*	Các Quốc Gia Bị Nhắm Đến	Tỷ Lệ Thuế Quan	Hàng Hóa Bị Nhắm Đến	Dự Báo của Bloomberg	Phản Ứng Ngược?
2/4/2025	Trung Quốc	10%	Tất cả	Tăng thuế gần như lớn như chiến tranh thương mại I, tác động có thể quản lý được	Bị kiểm chế
3/4/2025	Trung Quốc	Thêm 10% nữa	Tất cả	Tăng thuế gần gấp đôi chiến tranh thương mại I, rủi ro giảm hơn 50% xuất khẩu của Trung Quốc sang Mỹ	Chưa xác định
3/4/2025	Canada, Mexico	25%, nhưng 10% đối với năng lượng Canada	Phần lớn	Rủi ro 1% GDP, gây sốc cho Mexico và Canada	Đã cam kết
3/12/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Thép, nhôm	Tác động lớn lên xuất khẩu của Canada sang Mỹ	Đã cam kết
4/2/2025	Liên minh Châu Âu	25%	Tất cả	Rủi ro 70% cắt giảm xuất khẩu sang Mỹ - ảnh hưởng 1,5% GDP của EU	Đã đe dọa
4/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	25%	Ô tô, chip, dược phẩm	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định
4/2/2025	Tất cả	Thuế quan lẫn lộn đối với VAT, các rào cản khác	Chưa xác định	Các biện pháp thuế VAT và phi thuế quan sẽ là cú sốc lớn	Chưa xác định
11/2/2025	Các nhà xuất khẩu lớn	Chưa xác định	Đồng	Tác động nhỏ lên Mỹ, Chile, Canada là những nước bị ảnh hưởng nhất	Chưa xác định
12/31/2025	EU, UK, Canada	Thuế kỹ thuật số chưa xác định	Chưa xác định	Chờ đợi chi tiết	Chưa xác định

Nguồn: Bloomberg
Ghi chú: Các ngày trong tương lai có thể thay đổi; đối với các thuế nhắm vào thuế kỹ thuật số, ngày chưa được ấn định.
(*Ngày hiệu lực có thể thay đổi.)

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Energy	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Crude OilUSD/Bbl	64.68	7.7%	-3.1%	-9.8%	-21.8%
BrentUSD/Bbl	67.96	7.3%	-3.7%	-9.0%	-22.0%
Natural gasUSD/MMBtu	3.245	-8.8%	-19.9%	-10.7%	63.4%
GasolineUSD/Gal	2.0923	4.3%	-3.6%	4.0%	-22.8%
Heating OilUSD/Gal	2.1467	3.8%	-4.2%	-7.4%	-15.7%
CoalUSD/T	95.05	-1.3%	-2.1%	-24.1%	-32.6%
TTF GasEUR/MWh	35.37	5.3%	-19.5%	-29.9%	15.0%
UK GasGBP/thm	86.746	3.9%	-18.5%	-30.8%	12.5%
EthanolUSD/Gal	1.78	-1.9%	-1.3%	5.3%	7.1%
NaphthaUSD/T	550.39	4.2%	-9.4%	-10.0%	-19.5%
PropaneUSD/Gal	0.84	7.4%	-1.5%	8.2%	4.1%
UraniumUSD/Lbs	65.05	1.0%	1.2%	-10.9%	-27.2%
MethanolCNY/T	2346	-5.4%	-9.6%	-15.2%	-10.4%

Livestock	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
Feeder CattleUSd/Lbs	286.92	0.5%	0.1%	9.0%	19.0%
Live CattleUSd/Lbs	209.77	3.8%	1.6%	9.5%	15.6%
Lean HogsUSd/Lbs	90.4	4.4%	5.6%	11.2%	-6.2%
BeefBRL/15KG	326.65	0.9%	5.3%	2.9%	40.8%
PoultryBRL/Kgs	8.77	0.6%	2.6%	5.7%	17.7%
Eggs USUSD/Dozen	3.13	1.8%	3.3%	-46.1%	26.3%
Eggs CHCNY/T	3383	8.7%	1.9%	-3.9%	14.3%
SalmonNOK/KG	76.87	0.8%	0.8%	-18.1%	-13.7%

Agricultural	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
SoybeansUSd/Bu	1035.9	-0.7%	2.7%	3.8%	-10.0%
WheatUSd/Bu	548.75	-1.3%	-2.6%	-0.5%	-3.2%
LumberUSD/1000 board feet	573.97	0.2%	-12.2%	4.4%	9.8%
Palm OilMYR/T	3975	-5.7%	-9.4%	-10.6%	1.2%
CheeseUSD/Lbs	1.7302	-1.3%	1.4%	-9.0%	-3.3%
MilkUSD/CWT	17.37	0.8%	-5.9%	-7.2%	11.6%
RubberUSD Cents / Kg	167.4	1.1%	-14.5%	-15.2%	4.0%
Orange JuiceUSd/Lbs	306.43	9.7%	14.8%	-38.4%	-14.7%
CoffeeUSd/Lbs	376.79	4.7%	-3.6%	17.6%	56.8%
CottonUSd/Lbs	66.353	0.8%	0.0%	-3.0%	-18.1%
RiceUSD/cwt	13.486	-0.1%	1.6%	-3.9%	-28.8%
CanolaCAD/T	668.34	1.3%	14.4%	9.8%	9.5%
OatUSd/Bu	356.5	5.0%	-2.6%	7.9%	1.8%
WoolAUD/100Kg	1262	1.0%	1.6%	9.4%	9.0%
SugarUSd/Lbs	17.91	-0.4%	-8.8%	-7.2%	-9.5%
CocoaUSD/T	8339.4	-1.6%	2.9%	-27.5%	-31.7%
TeaINR/Kgs	171.68	12.4%	24.7%	1.0%	26.9%
Sunflower OilUSD/T	1327.4	1.0%	-0.8%	4.7%	52.6%
RapeseedEUR/T	535.58	2.7%	10.1%	5.0%	19.2%
BarleyINR/T	2258	2.8%	7.5%	-6.9%	15.5%
ButterEUR/T	7300	2.8%	-2.6%	0.0%	24.0%
PotatoesEUR/100KG	17.5	0.0%	-15.9%	-40.1%	-53.0%
CornUSd/BU	482.5	-0.1%	5.2%	5.2%	13.1%

Nguồn: Update 18/04, tradingeconomics, MBS Research

THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA THẾ GIỚI



Metals	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
GoldUSD/t.oz	3326.3	4.3%	9.7%	26.8%	39.8%
SilverUSD/t.oz	32.509	4.2%	-4.3%	12.6%	15.1%
CopperUSD/Lbs	4.6023	1.5%	-9.8%	15.6%	2.3%
SteelCNY/T	3023	-1.2%	-4.4%	-8.7%	-15.9%
LithiumCNY/T	71450	-0.2%	-4.6%	-4.8%	-35.3%
Iron Ore CNYCNY/T	704.5	0.0%	-7.1%	-9.6%	-19.1%
PlatinumUSD/t.oz	964	5.1%	-4.8%	7.8%	1.7%
HRC SteelUSD/T	940	1.1%	0.0%	32.6%	16.1%
Iron OreUSD/T	100.05	0.2%	-2.3%	-3.4%	-7.3%
TitaniumCNY/KG	49.5	2.1%	3.1%	11.2%	-5.7%

Index	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
CRB IndexIndex Points	360.91	4.0%	-2.2%	1.2%	5.2%
LME IndexIndex Points	4197.7	-2.1%	2.0%	7.5%	10.1%
GSCIIndex Points	538.53	4.2%	-2.8%	-2.0%	-8.2%
SSE Consume Commodity	7802.7	-1.1%	-3.3%	-0.9%	-3.0%
Containerized Freight	1394.7	0.0%	5.7%	-43.3%	-21.2%
Nuclear Energy IndexUSD	23	6.4%	-5.9%	-14.1%	-19.8%
Solar Energy IndexUSD	28.47	6.5%	-13.4%	-15.5%	-28.5%
EU Carbon PermitsEUR	65.89	6.1%	-7.6%	-9.7%	-7.9%
Wind Energy IndexUSD	15.29	6.3%	-4.3%	3.3%	2.3%

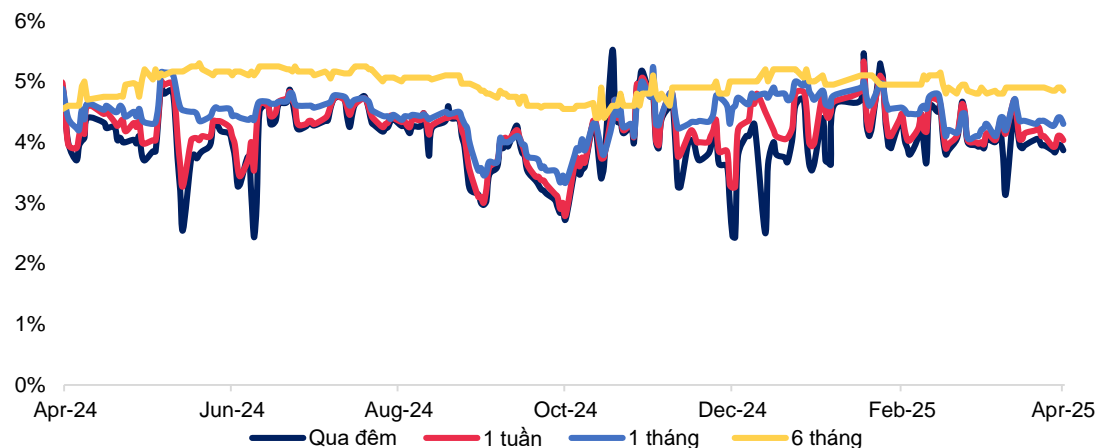
Industrial	Price	Weekly	Monthly	YTD	YoY
BitumenCNY/T	3371	1.7%	-2.1%	-8.6%	-9.5%
CobaltUSD/T	33700	0.0%	-6.8%	38.7%	21.1%
LeadUSD/T	1926.5	2.0%	-8.0%	-1.3%	-11.6%
AluminumUSD/T	2383.2	0.6%	-10.3%	-6.6%	-8.9%
TinUSD/T	30643	-0.1%	-13.0%	5.4%	-9.8%
ZincUSD/T	2591.8	-1.3%	-12.4%	-13.0%	-7.9%
NickelUSD/T	15745	4.8%	-4.1%	2.9%	-18.5%
MolybdenumCNY/Kg	451.5	0.0%	0.6%	-3.7%	-0.8%
PalladiumUSD/t.oz	946	6.6%	-0.8%	6.4%	-8.1%
RhodiumUSD/t oz.	5400	-0.5%	0.0%	18.0%	14.3%
PolyethyleneCNY/T	7320	-0.4%	-6.6%	-14.1%	-13.3%
PolyvinylCNY/T	4908	0.4%	-1.4%	-0.4%	-14.9%
PolypropyleneCNY/T	7222	0.5%	-0.5%	-2.1%	-5.2%
Soda AshCNY/T	1400	-1.0%	-7.4%	-8.4%	-26.3%
NeodymiumCNY/T	545000	-2.0%	-3.0%	9.7%	11.2%
TelluriumCNY/Kg	740	0.0%	2.1%	14.7%	24.4%
UreaUSD/T	407.5	2.1%	6.5%	20.7%	30.8%
Di-ammoniumUSD/T	586	-4.5%	-4.3%	1.5%	3.7%
MagnesiumCNY/T	17400	-0.6%	4.8%	2.4%	-11.2%
GalliumCNY/Kg	1775	0.0%	-5.3%	-14.5%	-19.1%
GermaniumCNY/Kg	15400	0.0%	2.3%	-12.3%	59.6%
ManganeseCNY/mtu	31.25	0.0%	3.3%	8.7%	0.0%
IndiumCNY/Kg	2700	-2.7%	-10.0%	6.1%	33.3%
Kraft PulpCNY/T	5420	0.4%	-6.5%	-7.6%	-11.6%

Nguồn: Update 18/04, tradingeconomics, MBS Research

Lãi suất

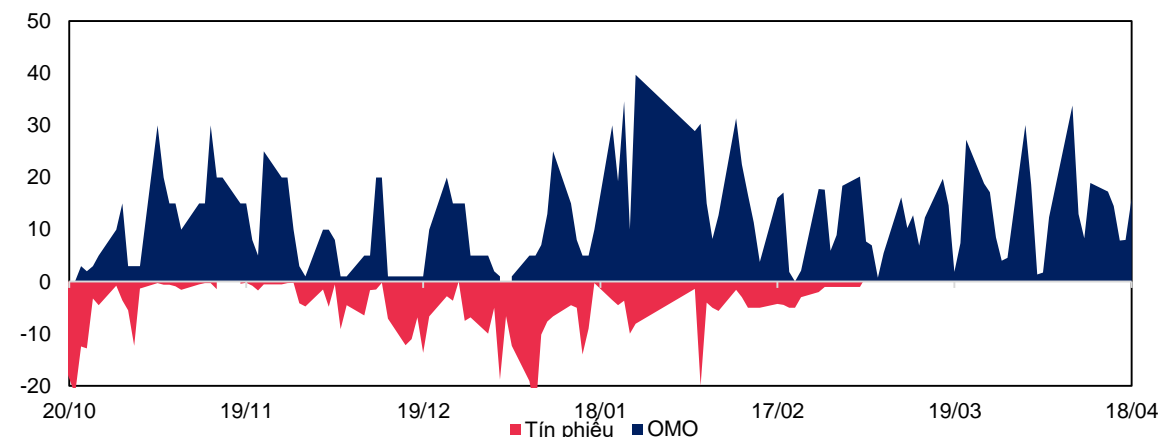
- Tuần vừa rồi, NHNN bơm ra thị trường gần 63.7 nghìn tỷ đồng thông qua kênh OMO với kỳ hạn 7, 14, 21, 35 ngày và lãi suất 4%. Trong kỳ, khối lượng đáo hạn trên kênh cho vay cầm cố giấy tờ có giá lên tới hơn 72 nghìn tỷ đồng. Theo đó, NHNN đã hút ròng gần 8.4 nghìn tỷ đồng trong tuần 14/4 – 18/4.
- Lãi suất liên ngân hàng duy trì khá ổn định trong tuần vừa qua. Cụ thể, lãi suất qua đêm duy trì quanh mức 3.9% trong suốt kỳ. Các kỳ hạn dưới 1 tháng hiện dao động trong khoảng 4% - 4.3%, trong khi lãi suất kỳ hạn dài 6 tháng đang giao dịch ở mức 4.85%.

Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Thị trường mở

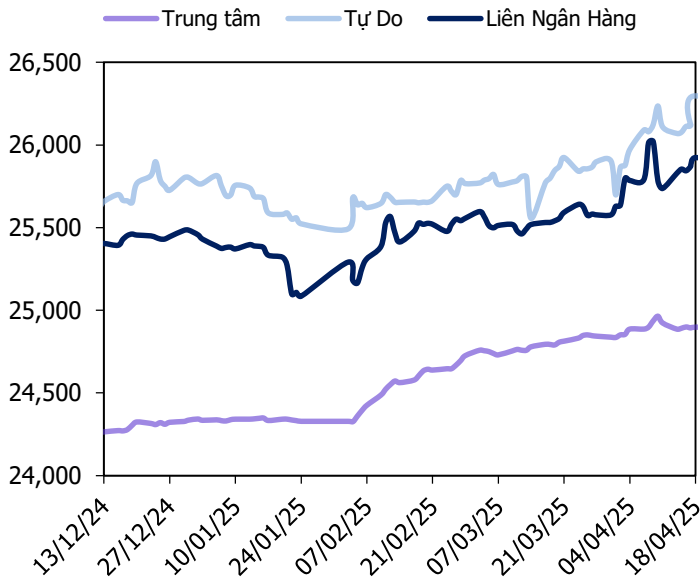


Nguồn: NHNN, MBS Research

Thị trường ngoại hối và trái phiếu

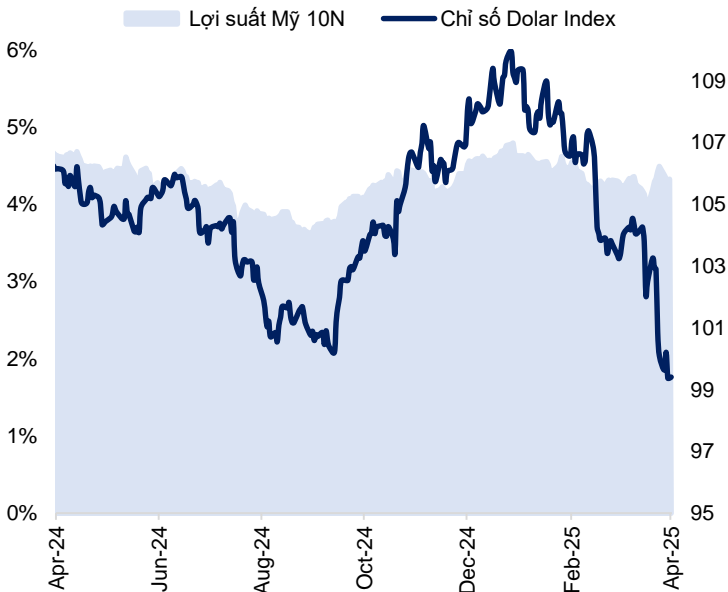
Chỉ số DXY tiếp tục giảm nhẹ trong tuần này, hiện đang ở mức 99.4 khi những bất ổn thuế quan khiến niềm tin của các nhà đầu tư đối với đồng bạc xanh bị lung lay, đặc biệt sau khi Chủ tịch Fed cho rằng thuế nhập khẩu đang đẩy nền kinh tế Mỹ vào con đường tăng trưởng chậm lại và lạm phát cao hơn. Tuy nhiên mức giảm trong tuần này chỉ là nhẹ khi Tổng thống Trump cho biết đang xem xét miễn trừ tạm thời thuế quan đối với ô tô và linh kiện nhập khẩu, nhằm giúp các hãng xe có thêm thời gian chuyển dịch sản xuất về Mỹ và mong muốn không tiếp tục tăng thuế quan đối với Trung Quốc. Cùng với đó là tín hiệu tích cực của nền kinh tế Mỹ khi doanh số bán lẻ tăng 4.7% svck trong tháng 3, cao hơn mức tăng 3.5% của tháng 2. Tỷ giá trong nước tiếp tục duy trì xu hướng tăng, tỷ giá liên ngân hàng hiện đang giao dịch tại 25,924 VND/USD (+1.8% so với đầu năm). Tỷ giá tại thị trường tự do hiện đang giao dịch tại 26,297 VND/USD, trong khi tỷ giá trung tâm niêm yết tại 24,898 VND/USD.

Tỷ giá USD/VND



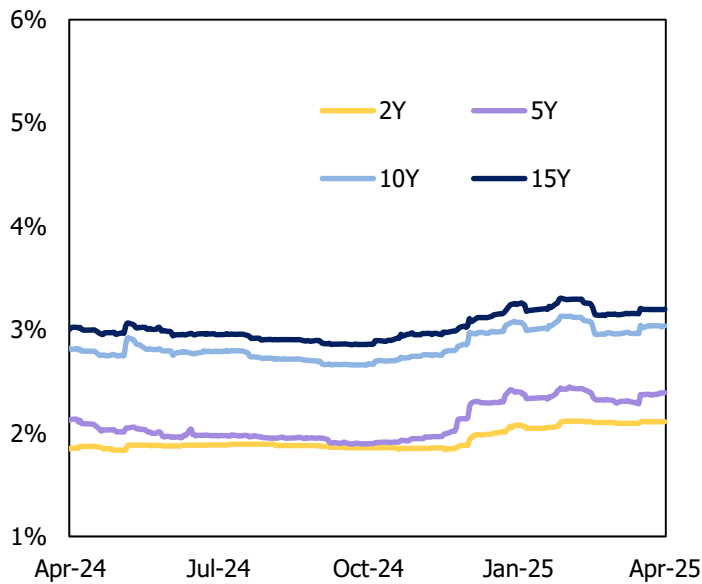
Nguồn: SBV, Bloomberg, MBS Research

Chỉ số Dolar index và lợi suất TPCP Mỹ 10N



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Lợi suất TPCP



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

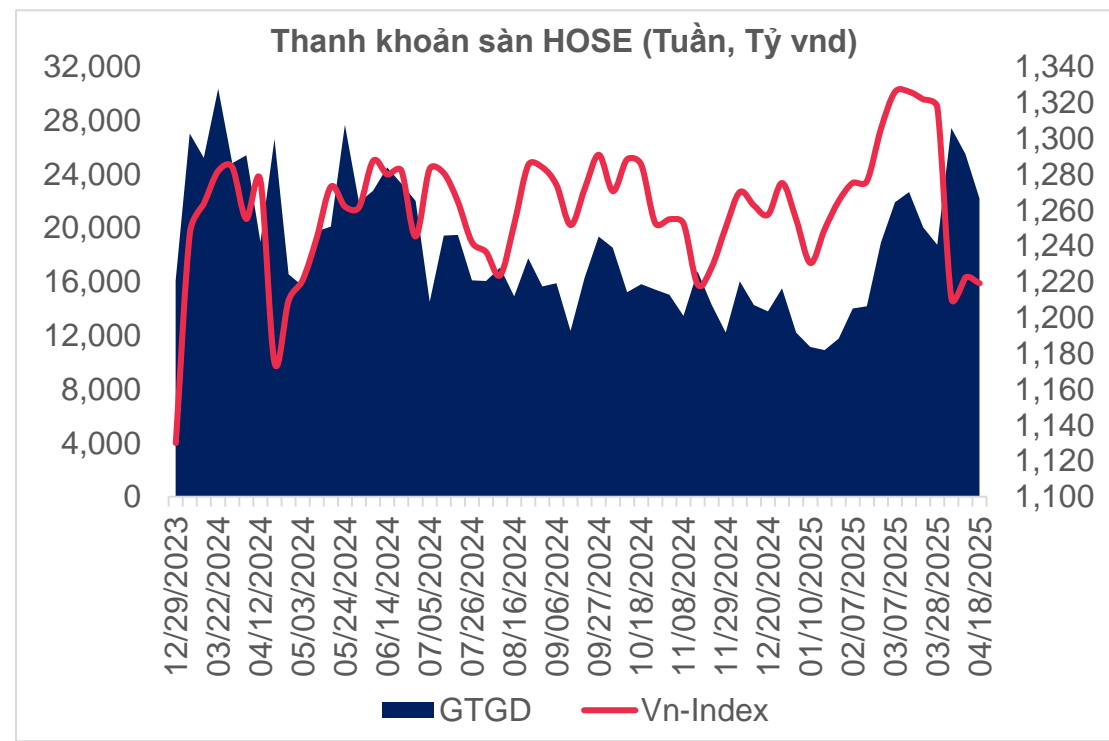
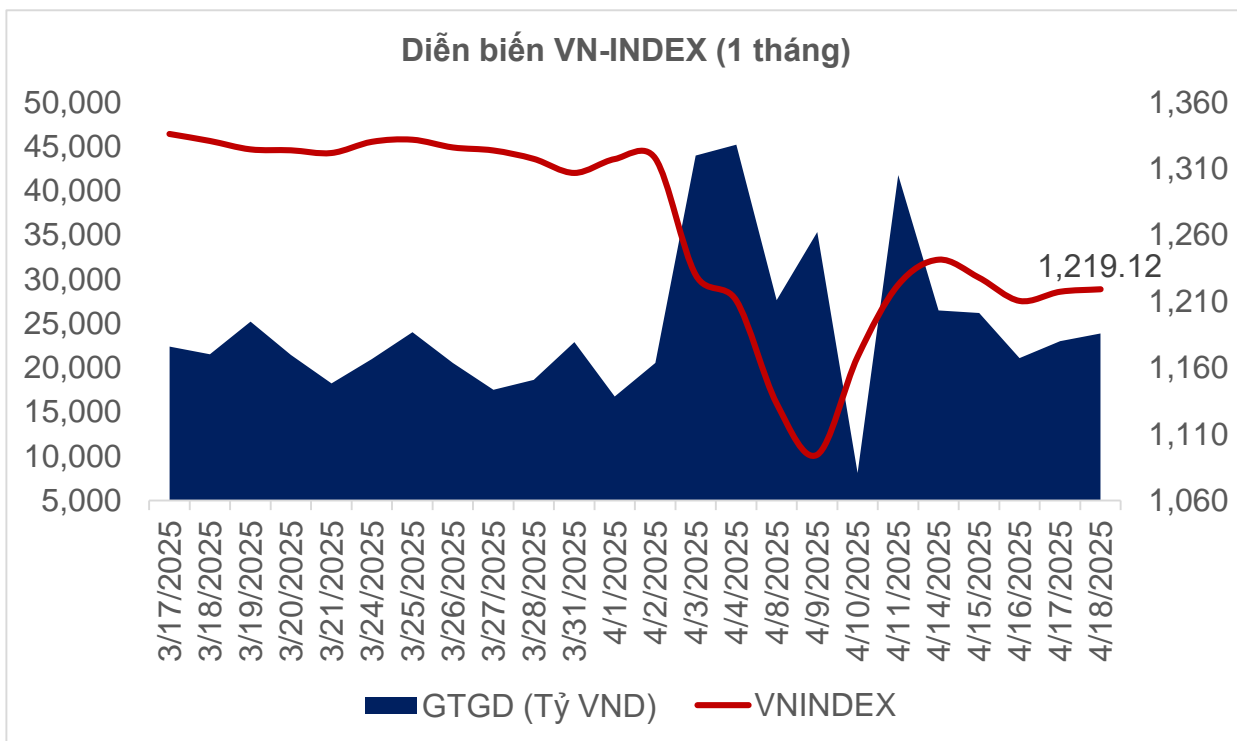
THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Chỉ số Vn-Index điều chỉnh dưới sức ép từ nhóm Bluechips, trong khi nhóm vừa và nhỏ ngược dòng thị trường

Chỉ số Vn-Index chốt tuần ở 1.219,12 điểm, giảm -3,34 điểm, tương đương giảm -0,27% so với tuần trước, bên cạnh đó nhóm Vn30 cũng giảm nhẹ -0,28%. Nhóm cổ phiếu vừa và nhỏ ngược dòng thị trường với mức tăng lần lượt (Midcap: +1,46%, Smallcap: 1,48%). Một số nhóm cổ phiếu ngược dòng thị trường trong tuần vừa qua: Logistics (+5,64%), Hóa chất (+4,49%), Bán lẻ (+4,48%), ... ở chiều ngược lại, một số nhóm cổ phiếu điều chỉnh theo thị trường: Công nghệ (-5,55%), Viettel (-4,32%), Cao su tự nhiên (-3,58%), Dệt may (-3,23%), v.v...

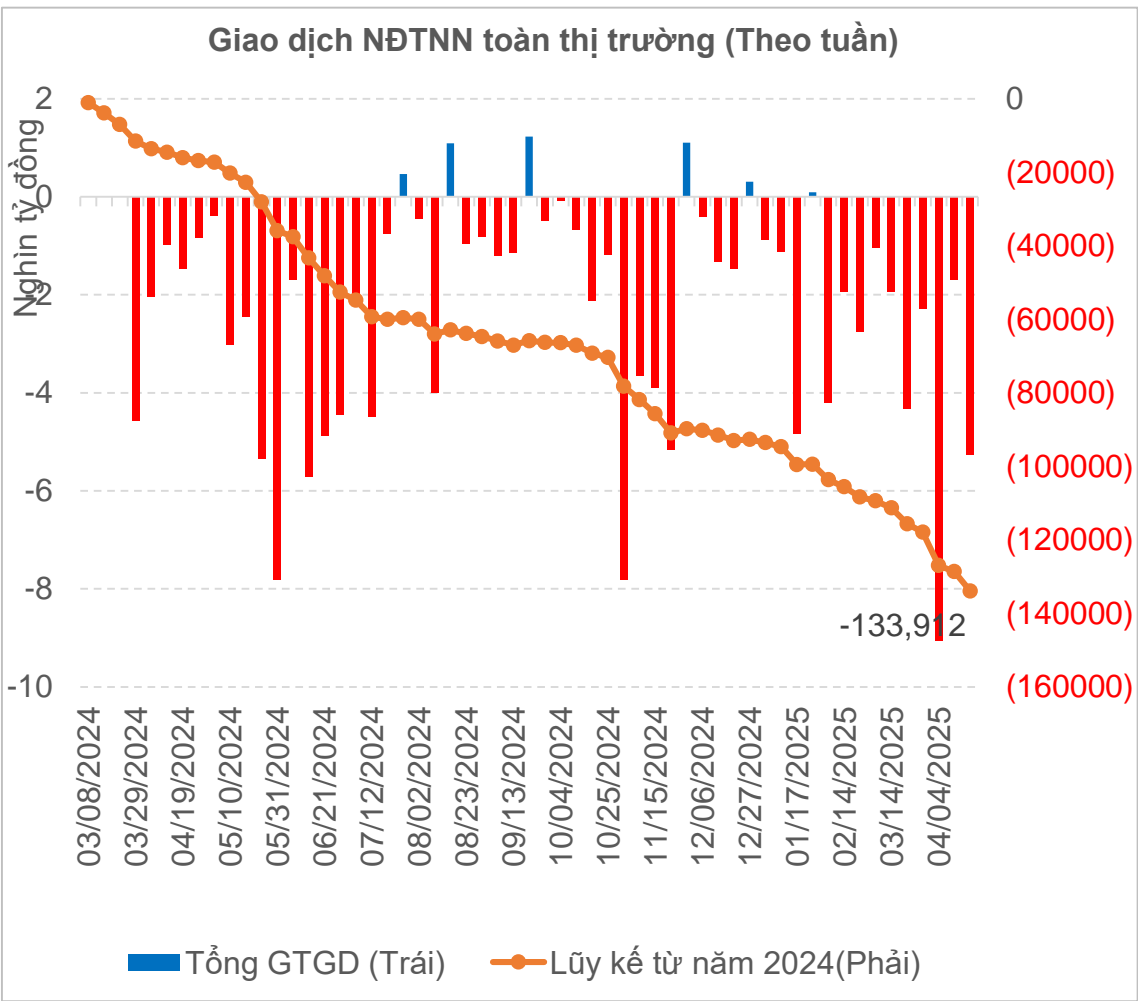
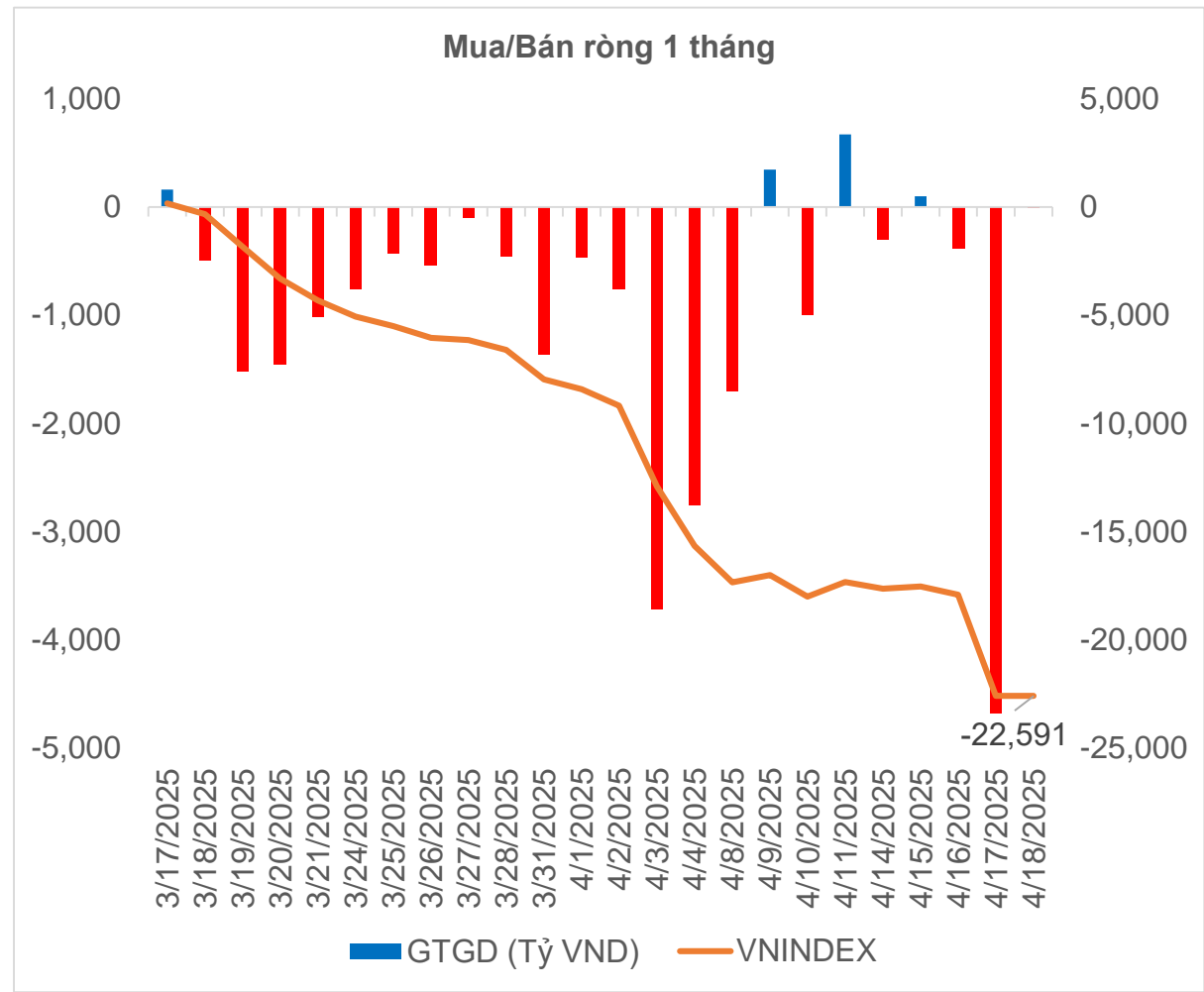
Thanh khoản toàn thị trường tuần vừa qua còn 24.123 tỷ đồng, giảm -14,5% so với tuần trước đó, trong đó thanh khoản khớp lệnh cũng sụt -17,2% xuống 21.624 tỷ đồng. Theo thống kê, thanh khoản kể từ đầu tháng 4 đạt 27.685 tỷ đồng, tăng +21,7% so với tháng 3 và tăng +13,4% so với cùng kỳ. Lũy kế từ đầu năm, thanh khoản toàn thị trường đạt 20.278 tỷ đồng, giảm nhẹ -3,81% so với mức bình quân năm 2024.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

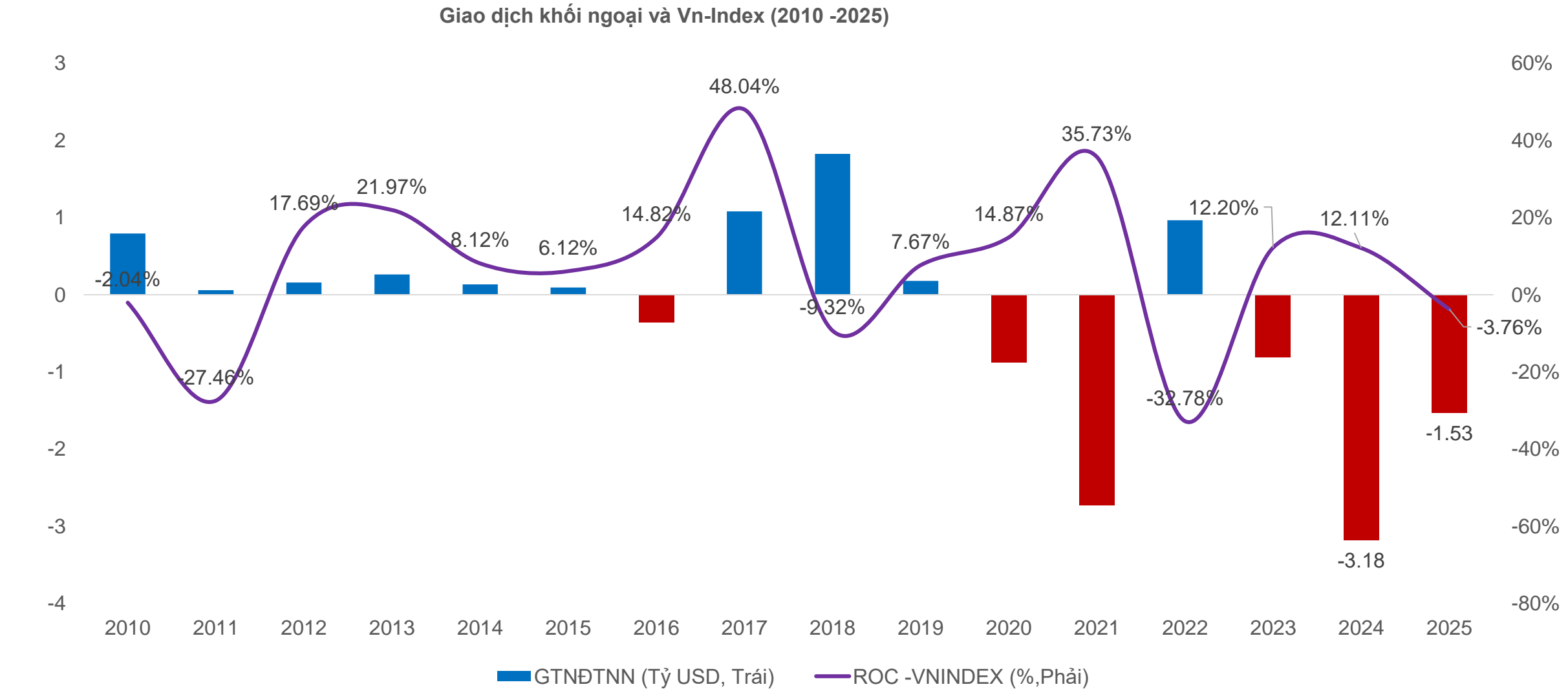


Khối ngoại bán ròng -5.258 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm trên toàn thị trường, khối ngoại bán ròng -42.180 tỷ đồng



Nguồn: FinX, MBS Research

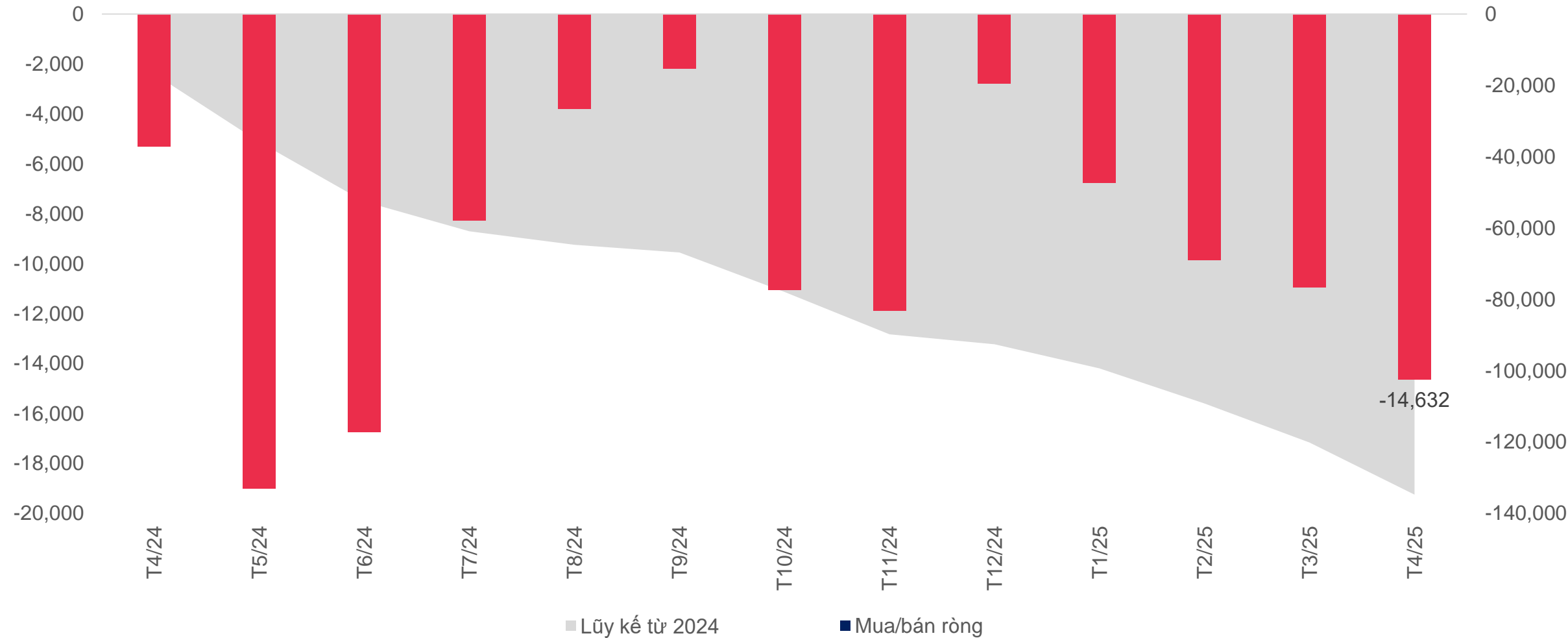
Năm ngoại khối bán ròng kỷ lục 3,2 tỷ USD trên sàn HOSE, quý 1 năm nay khối ngoại bán ròng hơn 1/3 năm ngoại



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Trong 20 tháng trở lại đây, khối ngoại duy nhất mua ròng tháng 1/2024 (Tỷ VND)



Dòng vốn quốc tế quay lại mua ròng ở các thị trường Đông Nam Á và Nhật Bản khi đồng tiền ở các quốc gia này tăng giá so với đồng USD

Dòng vốn đầu tư quốc tế ở khu vực Châu Á (Triệu USD)

Country	Date	Daily	WTD	MTD	QTD	YTD	12M
Asia (11)							
China	31-Dec-24			-5,686	-42,550	9,650	19,065
India	16-Apr-25	470	1,263	-1,949	-1,949	-15,486	-17,188
Indonesia	17-Apr-25	-487	-1,260	-1,610	-1,610	-3,440	-3,140
Japan	11-Apr-25		7,271	19,579	19,579	-17,767	-49,541
Malaysia	17-Apr-25	-4	-84	-620	-620	-2,862	-3,197
Philippines	16-Apr-25	0	7	-78	-78	-287	-783
S. Korea	17-Apr-25	-181	-913	-7,082	-7,082	-12,391	-24,318
Sri Lanka	17-Apr-25	0.0	-0.2	4	4	-32	-42
Taiwan	17-Apr-25	-393	-1,740	-1,167	-1,167	-19,457	-40,015
Thailand	17-Apr-25	-7	13	-210	-210	-1,382	-3,666
Vietnam	17-Apr-25	-181	-189	-523	-523	-1,527	-3,238

Đồng nội tệ của các nước Châu Á so với đồng USD (%)

Country Spot	5 Day	1 Mon	3 Mon	6 Mon	Year-Dt
Malaysian Ringgit(MYR)	0.22	0.70	2.08	-2.46	1.30
Indonesian Rupiah(IDR)	-0.18	-2.38	-2.73	-8.08	-4.30
Thai Baht(THB)	0.58	0.42	3.07	-0.82	1.97
Japanese Yen(JPY)	0.81	4.84	9.78	5.02	10.41
Singapore Dollar(SGD)	0.52	1.39	4.27	-0.17	4.07
Hong Kong Dollar(HKD)	-0.10	0.09	0.30	0.10	0.08
Chinese Renminbi(CNY)	-0.16	-1.07	0.29	-2.76	-0.06
Indian Rupee(INR)	0.79	1.40	1.45	-1.52	0.27
Offshore Chinese Renminbi(CNH)	-0.24	-1.06	0.50	-2.56	0.45
Vietnamese Dong(VND)	-0.72	-1.52	-2.28	-2.93	-1.69
Taiwanese Dollar(TWD)	0.19	1.18	0.96	-1.66	0.53
Philippine Peso(PHP)	0.41	0.99	3.29	1.37	1.93
South Korean Won(KRW)	-0.15	1.94	2.36	-3.86	3.38

Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Dòng vốn ETF rút ròng ở các quỹ VanEck và Fubon lần lượt -14,85 triệu USD và -16,28 triệu USD trong tuần vừa qua

	MTD Return	YTD Return	1 Yr Return	1W Flow (M USD)	1M Flow (M USD)	3M Flow (M USD)	YTD Flow (M USD)	1Y Flow (M USD)
VanEck Vietnam ETF	-7.85%	0.17%	-7.33%	-14.85	-14.85	-33.02	-46.80	-104.43
SSIAM VNFIN LEAD ETF	-7.30%	-2.26%	9.04%	0.00	-1.51	-2.03	-2.54	-42.89
Xtrackers FTSE Vietnam Swap UCITS ETF	-11.50%	-8.81%	-13.66%	0.96	-3.41	-5.59	-7.81	-41.28
DCVFMVN30 ETF Fund	-5.54%	-4.17%	3.59%	-4.54	-23.58	-45.42	-50.44	-99.17
Fubon FTSE Vietnam ETF	-5.45%	1.29%	-0.92%	-16.28	-53.27	-96.47	-95.73	-287.12
DCVFMVN Diamond ETF	-10.43%	-14.92%	-3.55%	-6.73	-19.77	-39.18	-36.16	-211.46
MAFN VN30 ETF	-4.63%	-3.93%	6.68%	0.30	0.30	1.12	3.34	14.65
KIM Growth VN30 ETF	-4.51%	-3.12%	3.45%	-0.23	2.04	3.09	3.09	42.14

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Tỷ trọng các cổ phiếu trong ETF Diamond và Fubon

ETF VanEck VietNam bị rút ròng -14,85 triệu USD trong vòng 1 tháng qua và -46,8 triệu USD kể từ đầu năm. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: VIC (12,17%), VHM (9,98%), HPG (6,62%), VNM (6,03%), VCB (5,39%), ...

ETF Fubon đang bị rút ròng lớn nhất thị trường hiện nay với -95,73 triệu USD, trong đó có -53,27 triệu USD bị rút ròng chỉ trong 1 tháng vừa qua. Các cổ phiếu có tỷ trọng lớn trong ETF này gồm: VIC (13,83%), VHM (10,25%), HPG (9,41%), VCB (8,21%), VNM (6,72%), ...

VanEck Vietnam ETF									
Type Fund:	ETF	Asset Class:	Equity	Cash Pos:	95.23k USD	Create/Redeem Fee:	250 USD		
Historical View	Periodicity:	Quarterly	2024 - Q3	2025 - Q2	Field	Position			
Group By:	None	Show Asset Type:	All	Currency:	USD	Total Curr Mkt Val:	399.5M	Num of Holdings:	50
Security	Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da...
		All							All
1	Vingroup JSC	VIC VN	ETF	17,341,649	0	.45	12.17	46.06MLN	47.57MLN 04/17/25
2	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF	17,766,067	0	.43	9.98	38.18MLN	38.99MLN 04/17/25
3	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF	26,254,316	0	.41	6.62	26.16MLN	25.86MLN 04/17/25
4	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF	10,895,741	0	.52	6.03	24.26MLN	23.57MLN 04/17/25
5	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF	9,379,501	0	.11	5.39	21.66MLN	21.05MLN 04/17/25
6	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF	21,478,339	0	1.09	4.90	19.64MLN	19.17MLN 04/17/25
7	Masan Group Corp	MSN VN	ETF	7,006,376	0	.49	3.97	15.88MLN	15.51MLN 04/17/25
8	Vietcap Securities JSC	VCI VN	ETF	9,933,935	0	1.38	3.69	14.64MLN	14.43MLN 04/17/25
9	VIX Securities JSC	VIX VN	ETF	26,996,930	0	1.85	3.35	13.32MLN	13.09MLN 04/17/25
10	VNDirect Securities Corp	VND VN	ETF	21,948,725	0	1.44	3.34	13.31MLN	13.06MLN 04/17/25
11	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF	14,167,522	0	.62	2.86	11.44MLN	11.17MLN 04/17/25
12	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SHB VN	ETF	19,009,825	0	.47	2.26	9.53MLN	8.85MLN 04/17/25
13	Duc Giang Chemicals JSC	DGC VN	ETF	2,368,032	0	.62	2.04	8.08MLN	7.98MLN 04/17/25
14	Gelex Group JSC Ordinary	GEX VN	ETF	7,200,564	0	.84	1.87	7.50MLN	7.32MLN 04/17/25
15	Vietnam Export Import Commercial JSB	EIB VN	ETF	9,799,129	0	.53	1.75	7.07MLN	6.85MLN 04/17/25
16	Novaland Investment Group Corp	NVL VN	ETF	16,718,058	0	.86	1.55	6.20MLN	6.05MLN 04/17/25
17	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF	1,794,240	0	.33	1.56	6.16MLN	6.10MLN 04/17/25
18	Nam A Commercial JSB	NAB VN	ETF	8,022,700	0	.58	1.26	5.04MLN	4.93MLN 04/17/25
19	Vietnamese Dong Spot	VND Currency		128,171,813.199	+109.228BLN	--	1.27	5.00MLN	4.95MLN 04/17/25
20	Van Phu - Invest Investment JSC	VPI VN	ETF	2,369,852	0	.74	1.27	4.94MLN	4.95MLN 04/17/25
21	FPT Securities JSC	FIS VN	ETF	3,159,340	0	1.03	1.23	4.89MLN	4.80MLN 04/17/25
22	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF	2,499,100	0	.19	1.16	4.66MLN	4.54MLN 04/17/25
23	HAGL JSC	HAG VN	ETF	9,477,100	0	.90	1.16	4.62MLN	4.54MLN 04/17/25
24	Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	ETF	7,145,436	0	.82	1.17	4.56MLN	4.57MLN 04/17/25
25	Thanh Thanh Cong - Bien Hoa JSC	SBT VN	ETF	6,824,718	0	.84	1.08	4.43MLN	4.21MLN 04/17/25
26	Tasco JSC	HUT VN	ETF	8,521,200	0	.95	1.11	4.42MLN	4.35MLN 04/17/25
27	Vietnam Construction and Import-Export JSC	VCG VN	ETF	5,014,933	0	.84	1.11	4.37MLN	4.34MLN 04/17/25
28	Sai Gon VRG Investment Corp	SIP VN	ETF	1,804,600	0	.86	1.04	4.31MLN	4.07MLN 04/17/25
29	PetroVietnam Power Corp	POW VN	ETF	9,125,610	0	.39	1.08	4.27MLN	4.23MLN 04/17/25
30	Vinh Hoan Corp	VHC VN	ETF	2,230,460	0	.99	1.01	4.17MLN	3.96MLN 04/17/25
31	KIDO Group Corp	KDC VN	ETF	1,806,636	0	.62	.98	3.90MLN	3.83MLN 04/17/25
32	Kinh Bac City Development Holding Corp	KBC VN	ETF	4,486,600	0	.58	.95	3.90MLN	3.73MLN 04/17/25
33	Sai Gon-Ha Noi Securities JSC	SHS VN	ETF	6,812,950	0	.84	.95	3.88MLN	3.71MLN 04/17/25

Fubon FTSE Vietnam ETF			Latest Available		Portfolio Filing		Portfolio Info Look-Through		Creation Unit			
Type Fund:	ETF	Asset Class	Equity	Cash Pos	135.26M TWD							
Historical View	Periodicity	Quarterly	2024	Q3	-	2025	Q2	-	Field	Position		
Group By	None	Show Asset Type	All	Currency	TWD	Total Curr Mkt Val	16.4B	Num of Holdings	31			
Security	Ticker	Source	Position	Pos Chg	% Out	% Net	Curr MV	Rpt MV	Filing Da...			
			All						All			
1	Vingroup JSC	VIC VN	ETF	25,307,075	0	.66	13.83	2.17BLN	2.26BLN	04/17/25		
2	Vinhomes JSC	VHM VN	ETF	23,455,184	0	.57	10.25	1.63BLN	1.67BLN	04/17/25		
3	Hoa Phat Group JSC Ordinary	HPG VN	ETF	47,950,163	0	.75	9.41	1.54BLN	1.54BLN	04/17/25		
4	Bank for Foreign Trade of Vietnam JSC	VCB VN	ETF	18,363,919	0	.22	8.21	1.37BLN	1.34BLN	04/17/25		
5	Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	ETF	15,588,100	0	.75	6.72	1.12BLN	1.10BLN	04/17/25		
6	Masan Group Corp	MSN VN	ETF	13,878,396	0	.96	6.12	1.01BLN	999.42MLN	04/17/25		
7	SSI Securities Corp	SSI VN	ETF	29,404,960	0	1.50	5.23	867.79MLN	853.66MLN	04/17/25		
8	Saigon Thuong Tin Commercial JSB	STB VN	ETF	12,190,700	0	.65	3.59	594.50MLN	586.79MLN	04/17/25		
9	Vietcap Securities JSC	VCI VN	ETF	11,875,165	0	1.65	3.44	564.92MLN	561.15MLN	04/17/25		
10	Vincom Retail JSC	VRE VN	ETF	19,428,180	0	.85	3.05	506.12MLN	498.10MLN	04/17/25		
11	VNDirect Securities Corp	VND VN	ETF	23,366,500	0	1.53	2.77	457.27MLN	452.24MLN	04/17/25		
12	Duc Giang Chemicals JSC	DGC VN	ETF	4,010,900	0	1.06	2.69	441.68MLN	439.55MLN	04/17/25		
13	Saigon - Hanoi Commercial Joint Stock Bank	SHB VN	ETF	26,287,210	0	.65	2.44	425.11MLN	398.09MLN	04/17/25		
14	Vietjet Aviation JSC	VJC VN	ETF	3,501,845	0	.65	2.37	387.82MLN	387.29MLN	04/17/25		
15	Khang Dien House Trading and Investment JSC	KDH VN	ETF	10,896,970	0	1.08	2.26	368.90MLN	368.39MLN	04/17/25		
16	Gelex Group JSC Ordinary	GEX VN	ETF	9,176,621	0	1.07	1.86	308.35MLN	303.31MLN	04/17/25		
17	Vietnam Export Import Commercial JSB	EIB VN	ETF	12,044,540	0	.65	1.68	280.42MLN	273.98MLN	04/17/25		
18	FPT DIGITAL RETAIL JSC	FRT VN	ETF	1,438,800	0	1.06	1.58	263.28MLN	258.58MLN	04/17/25		
19	Kinh Bac City Development Holding Corp	KBC VN	ETF	8,106,966	0	1.06	1.34	227.52MLN	219.05MLN	04/17/25		
20	Van Phu - Invest Investment JSC	VPI VN	ETF	3,314,000	0	1.04	1.38	223.13MLN	225.32MLN	04/17/25		
21	KIDO Group Corp	KDC VN	ETF	3,122,943	0	1.08	1.32	217.73MLN	215.47MLN	04/17/25		
22	Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	ETF	9,409,509	0	1.08	1.20	193.61MLN	195.71MLN	04/17/25		
23	Saigon Beer Alcohol Beverage Corp	SAB VN	ETF	3,040,778	0	.24	1.10	182.92MLN	179.61MLN	04/17/25		
24	Nam A Commercial JSB	NAB VN	ETF	8,552,000	0	.62	1.05	173.28MLN	170.89MLN	04/17/25		
25	Petrovietnam Fertilizer & Chemicals JSC	DPH VN	ETF	4,133,400	0	1.06	1.03	170.88MLN	168.57MLN	04/17/25		
26	PetroVietnam Power Corp	POW VN	ETF	10,125,000	0	.43	.94	152.91MLN	152.70MLN	04/17/25		
27	Taiwanese Dollar Spot	TWD Currency	ETF	135,255,485	-30.16MLN	--	.83	135.26MLN	0	04/17/25		
28	Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	ETF	2,839,900	0	.22	.74	122.23MLN	120.81MLN	04/17/25		
29	PetroVietNam Ca Mau Fertilizer JSC	DCM VN	ETF	2,853,000	0	.54	.68	111.31MLN	111.15MLN	04/17/25		
30	Bao Viet Holdings	BVH VN	ETF	1,583,500	0	.21	.55	90.97MLN	90.25MLN	04/17/25		
31	Viglacera Corp JSC	VGC VN	ETF	1,068,900	0	.24	.34	55.02MLN	54.74MLN	04/17/25		

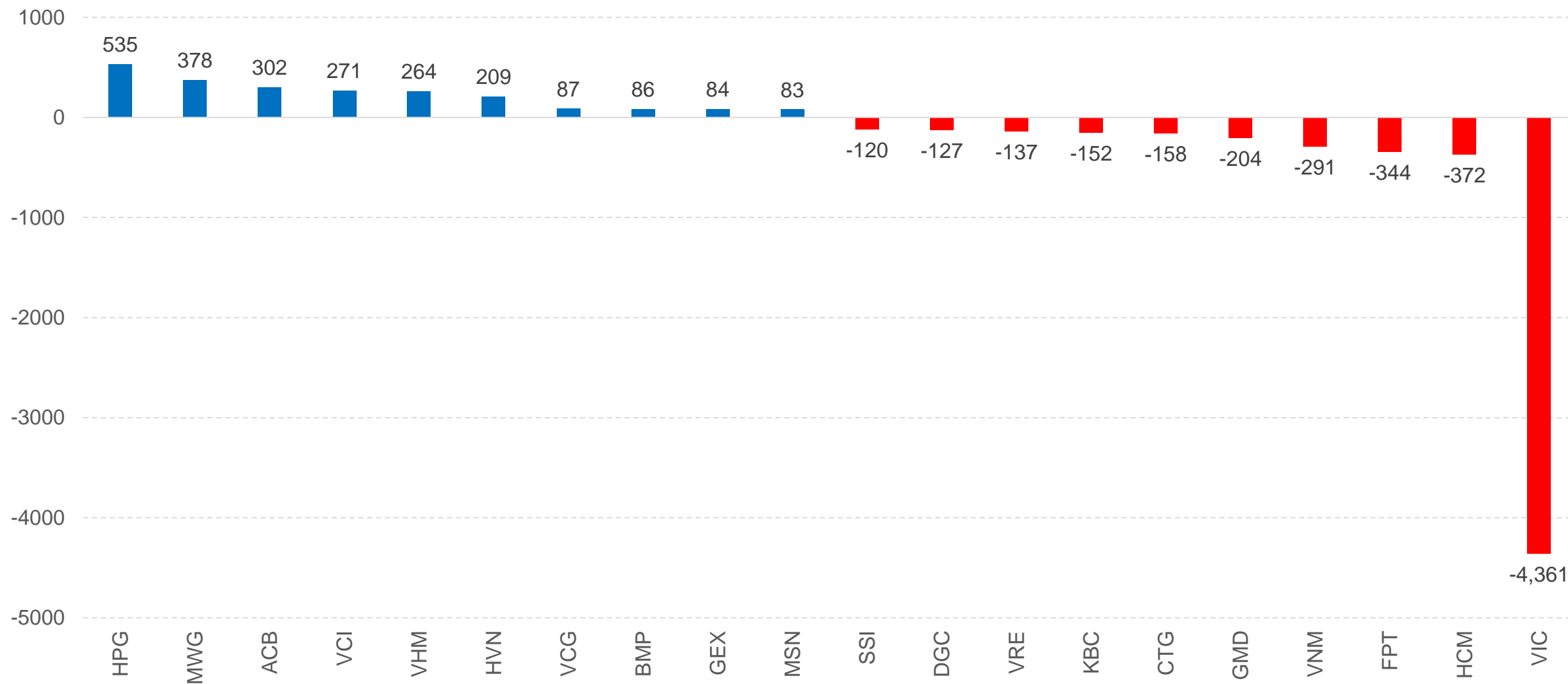
Nguồn: Bloomberg, MBS Research

Dòng vốn ETF ở các thị trường lớn khu vực Châu Á

Asset Group (M USD)	1D	1W	1M	3M	YTD	1Y	3Y	5Y
China	4,492	2,430	18,146	8,486	12,906	107,984	217,930	277,532
Hong Kong	-90	-4,064	2,702	-934	347	1,061	28,769	51,859
India	60	84	392	-68	-680	6,103	24,928	26,127
Indonesia	1	4	24	150	142	65	-15	170
Japan	1,578	1,071	3,947	8,692	9,412	4,598	34,631	102,654
Malaysia		-7	-51	-56	-63	-14	-39	-4
Pakistan		0	0	-1	-2	-3	11	-2
Philippines		0	1	2	2	-31	-34	-3
Singapore	-13	-118	-217	-16	-11	249	201	986
South Korea	276	5	1,549	2,607	4,099	10,357	36,887	36,116
Taiwan	518	2,201	6,184	11,510	13,088	31,241	46,628	58,906
Vietnam	-11	-43	-117	-223	-239	-781	-65	480
Thailand	-1	-1	-38	-19	-15	-72	-178	-16
ASEAN Countries	1	-11	-55	-73	-54	208	338	358
Asian Pacific Region	142	104	112	-54	-38	-1,181	-810	2,426
Asian Pacific Region ex Japan	330	233	732	1,534	1,645	-1,535	-7,585	8,360
Greater China	32	137	480	966	938	1,384	2,401	-263
South East Asia Region	0	1	-10	-58	-43	251	291	289

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

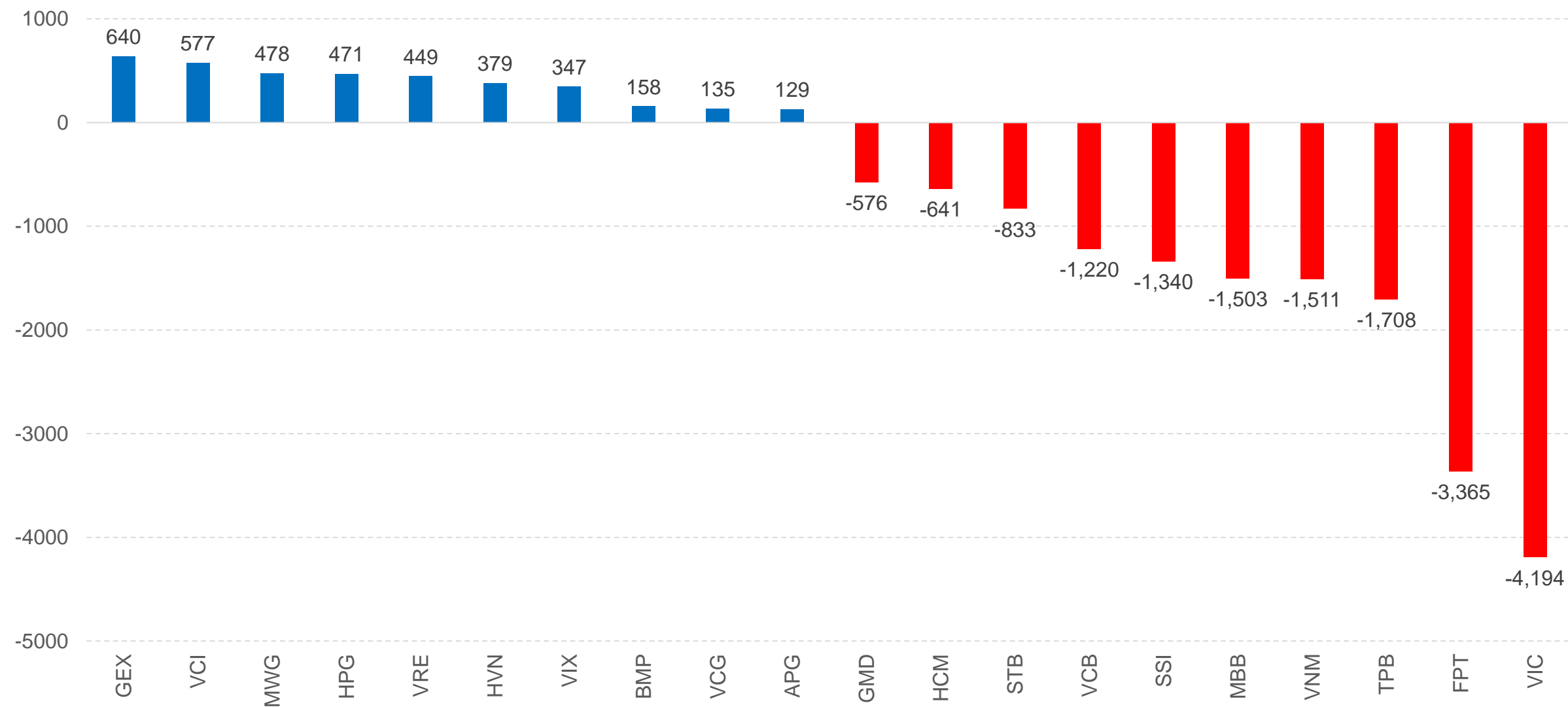
Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE tuần vừa qua (Tỷ VND)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Top cổ phiếu được khối ngoại Mua/Bán ròng trên sàn HOSE 1 tháng qua (Tỷ VND)



Dòng tiền ròng theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	04/18/2025	04/11/2025	04/04/2025	03/28/2025	03/21/2025
Dầu khí	-25.5%	9.6%	71.3%	-18.9%	-19.6%
Ngân hàng	-42.8%	3.7%	114.0%	-20.5%	-9.9%
Chứng khoán	-3.7%	-10.8%	36.9%	9.2%	-31.1%
Bất động sản	-20.6%	-8.5%	42.9%	-22.7%	1.7%
Dệt may	-15.0%	31.7%	-16.5%	-5.6%	-27.9%
Bán lẻ	-10.4%	-16.7%	126.9%	-16.0%	-30.3%
Vingroup	11.0%	-14.0%	35.2%	14.4%	-20.8%
Xây dựng & VLXD	-17.7%	-1.7%	79.4%	-19.2%	-12.0%
Thực phẩm	-35.4%	1.2%	102.8%	-17.0%	-12.5%
Thủy sản	-2.2%	117.5%	-32.8%	-4.5%	-32.5%
Logistics	90.6%	-26.0%	46.7%	20.7%	-38.7%
Dược phẩm	-51.3%	-9.9%	-16.7%	2.9%	28.4%
Sản xuất & PP Điện	-37.8%	-7.1%	31.2%	-11.9%	28.1%
Đầu tư công	23.1%	-14.5%	99.6%	-12.7%	-61.6%
Hóa chất	-3.5%	-18.3%	101.2%	-8.8%	-38.2%
Cao su tự nhiên	-22.3%	-6.6%	-8.2%	60.3%	-25.5%
Bảo hiểm	-27.8%	-14.1%	105.5%	-3.4%	-39.3%
Ô tô và phụ tùng	-29.0%	-4.3%	107.5%	28.1%	16.9%
Dịch vụ	50.4%	0.4%	23.2%	19.5%	-19.6%
BDS KCN	10.8%	13.5%	14.5%	10.6%	-22.0%
Viettel	-17.4%	25.3%	54.7%	-28.7%	-11.0%
Du lịch	-55.8%	46.0%	34.8%	-4.7%	2.8%
Công nghệ	-22.4%	25.7%	54.4%	-33.4%	8.5%
Đường	-46.8%	67.3%	74.7%	-7.4%	-19.6%

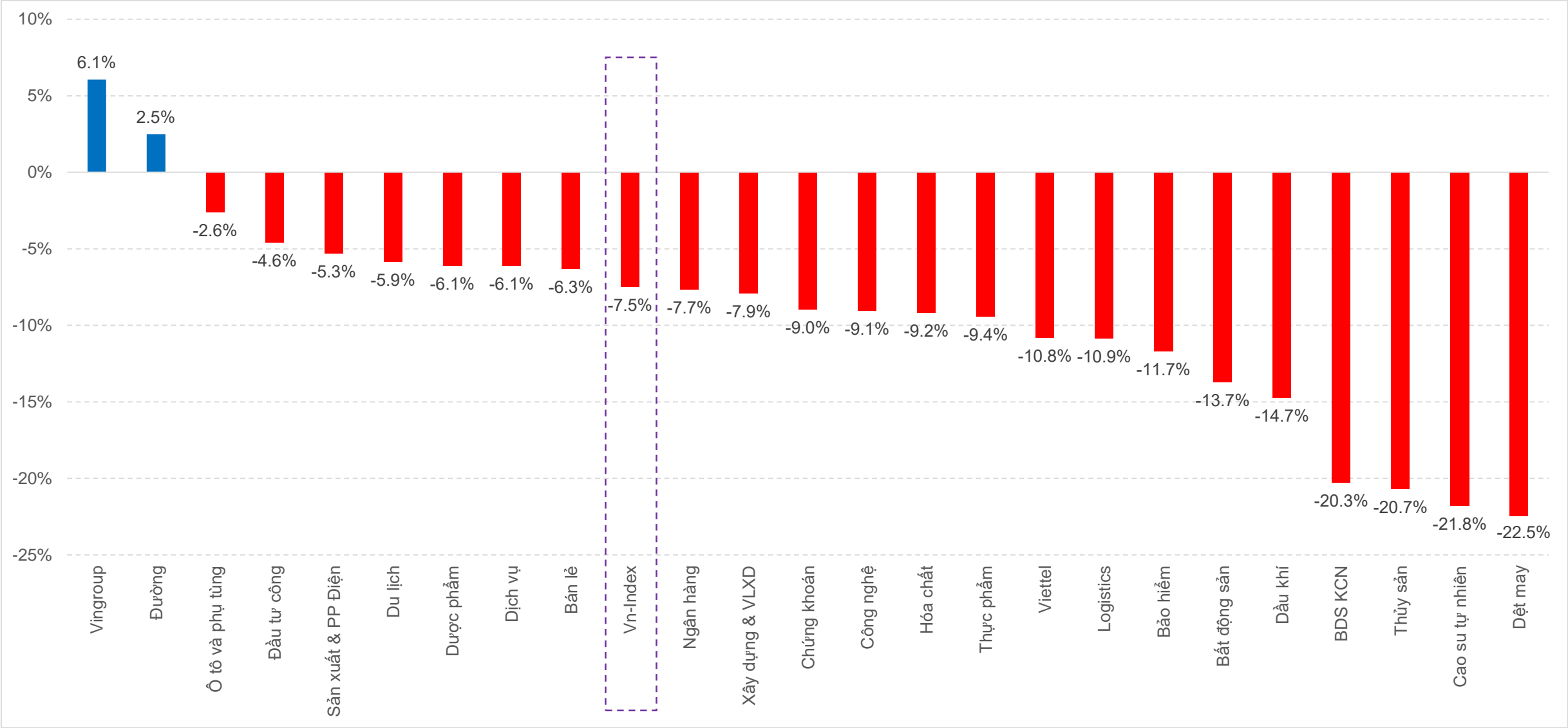
Cơ cấu thanh khoản theo nhóm cổ phiếu (Theo tuần)

	04/18/2025	04/04/2025	03/28/2025	03/21/2025	03/14/2025
Dầu khí	2.2%	2.1%	2.0%	2.2%	2.3%
Ngân hàng	20.9%	27.9%	21.6%	24.2%	22.1%
Chứng khoán	16.8%	15.4%	18.7%	15.2%	18.2%
Bất động sản	7.9%	8.6%	9.9%	11.5%	9.3%
Dệt may	0.6%	0.4%	0.9%	0.8%	1.0%
Bán lẻ	4.4%	4.7%	3.4%	3.7%	4.3%
Vingroup	9.9%	8.2%	10.0%	7.8%	8.1%
Xây dựng & VLXD	7.4%	7.2%	6.7%	7.3%	6.9%
Thực phẩm	4.2%	5.0%	4.1%	4.4%	4.2%
Thủy sản	0.6%	0.2%	0.5%	0.5%	0.6%
Logistics	2.6%	1.5%	1.7%	1.2%	1.6%
Dược phẩm	0.1%	0.3%	0.5%	0.5%	0.3%
Sản xuất & PP Điện	1.1%	1.5%	2.0%	2.0%	1.3%
Đầu tư công	2.9%	2.2%	1.8%	1.9%	4.0%
Hóa chất	3.2%	3.2%	2.6%	2.6%	3.4%
Cao su tự nhiên	0.4%	0.5%	0.8%	0.5%	0.5%
Bảo hiểm	0.2%	0.3%	0.2%	0.2%	0.3%
Ô tô và phụ tùng	0.6%	0.6%	0.5%	0.4%	0.3%
Dịch vụ	1.7%	0.9%	1.2%	0.9%	0.9%
BDS KCN	4.0%	2.5%	3.7%	3.0%	3.1%
Viettel	1.0%	0.8%	0.8%	1.0%	0.9%
Du lịch	0.0%	0.0%	0.1%	0.1%	0.0%
Công nghệ	6.8%	5.5%	5.9%	7.9%	6.0%
Đường	0.5%	0.4%	0.4%	0.4%	0.4%

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



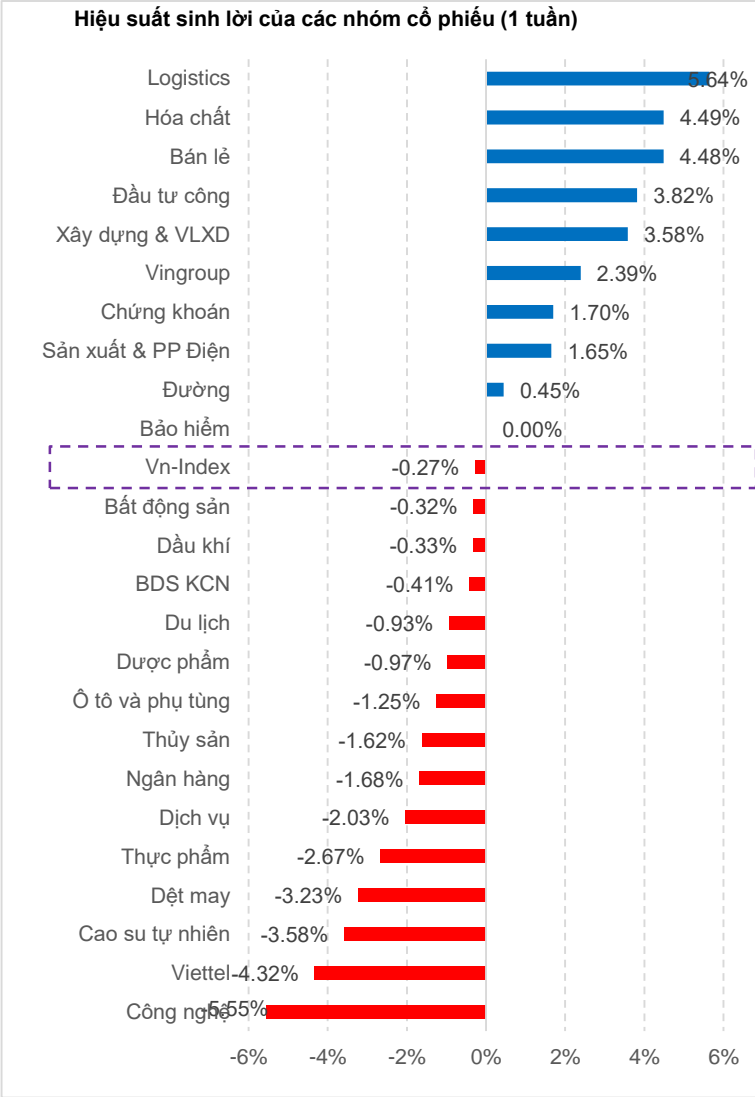
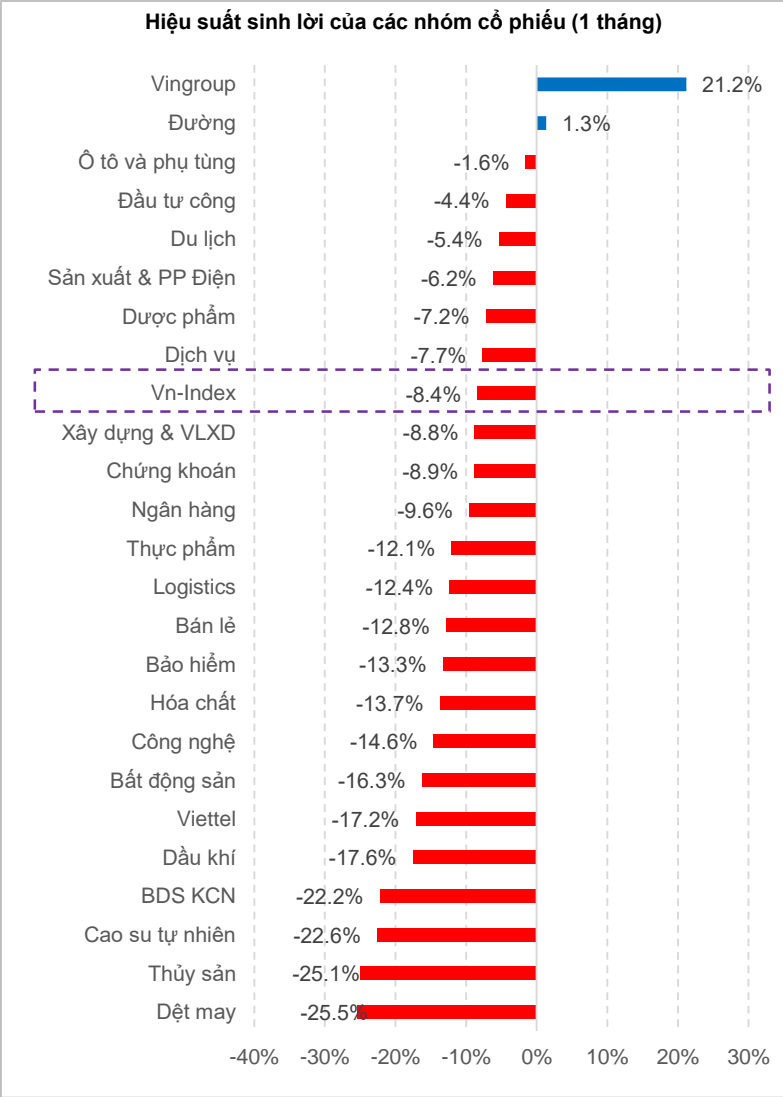
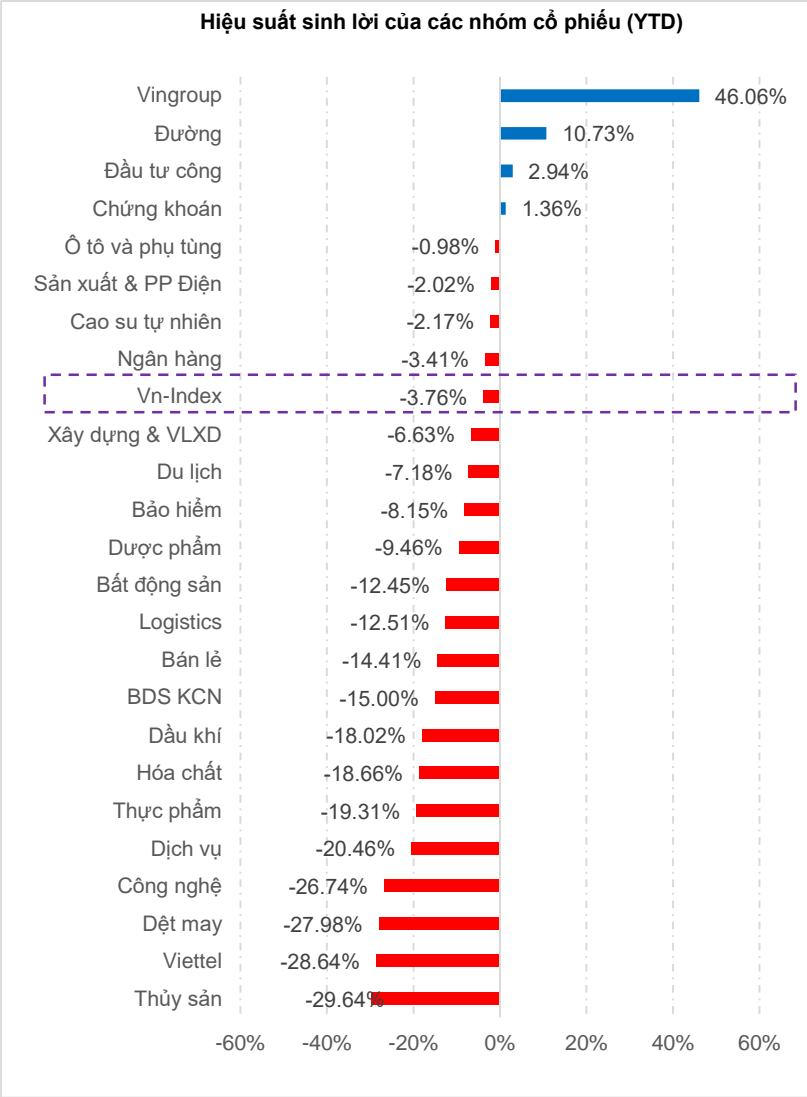
So với trước phiên giảm mạnh (-88 điểm) ngày 3/4 , Vn-Index vẫn còn cách 7,5% trong khi nhiều nhóm cổ phiếu ở dưới ngưỡng này 20%



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất các nhóm cổ phiếu (1 tuần, 1 tháng và từ đầu năm)



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất cổ phiếu có thanh khoản bình quân 100 tỷ/phần

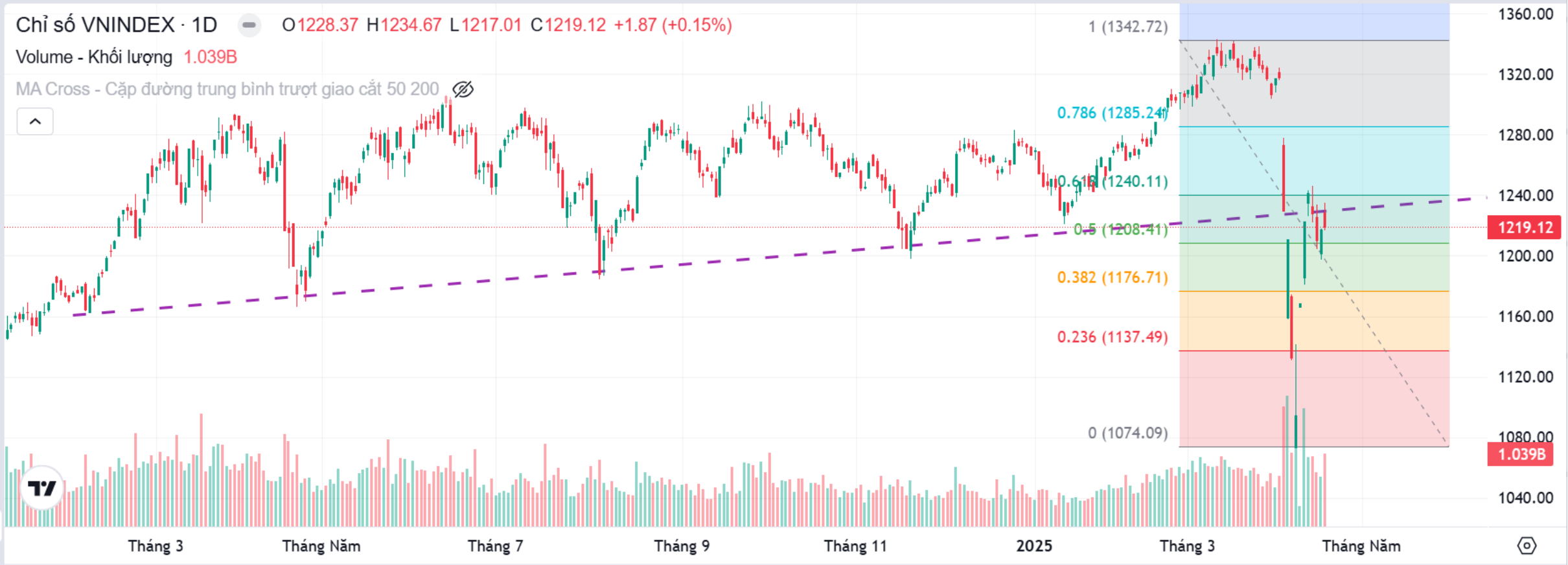
STT	MCK	Giá đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
	VNINDEX	1219.12	-0.27	-8.40	-3.76	
1	VIC	66.10	1.54	28.85	63.01	1,758,020
2	FPT	111.60	-5.82	-14.15	-26.82	1,272,546
3	HPG	25.45	4.73	-7.79	-4.50	906,239
4	SHB	12.85	5.76	10.78	39.09	867,305
5	VHM	55.00	2.80	16.28	37.50	832,739
6	VIX	12.70	6.72	4.10	28.93	685,574
7	MBB	23.25	-0.85	-2.72	6.61	634,060
8	SSI	23.35	-0.43	-12.87	-10.36	611,496
9	MWG	56.20	6.24	-9.06	-7.87	562,598
10	TCB	26.00	-2.26	-5.11	5.48	553,208
11	STB	38.55	1.85	0.39	4.47	532,314
12	GEX	27.50	20.35	21.41	43.98	481,255
13	VCI	37.05	2.07	-5.24	12.41	399,075
14	VND	15.65	8.68	2.96	24.21	395,787
15	HCM	26.05	-2.62	-17.95	-9.84	376,567
16	MSN	58.00	1.58	-16.67	-17.14	359,287
17	ACB	24.50	-1.41	-6.84	-5.04	359,066
18	VRE	20.40	5.15	10.57	18.95	358,104
19	VPB	16.95	-2.87	-14.39	-11.72	352,115
20	KBC	21.80	-8.02	-25.98	-19.85	350,848
21	CTG	37.45	-2.47	-10.83	-0.93	341,471
22	VCG	21.90	5.29	6.83	20.66	339,335
23	HDB	20.80	0.48	-10.54	-18.43	312,500
24	VNM	56.60	-1.57	-9.44	-10.73	270,692
25	DIG	15.65	-6.01	-24.94	-17.20	257,180

STT	MCK	Giá đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Thanh khoản bình quân (Triệu VND)
	VNINDEX	1219.12	-0.27	-8.40	-3.76	
26	DGC	88.50	5.86	-17.52	-24.10	229,162
27	GMD	48.65	5.76	-18.24	-25.38	222,238
28	VCB	58.10	-2.84	-13.02	-4.69	212,112
29	EIB	18.95	6.46	-6.65	-1.81	208,020
30	HVN	31.00	5.98	9.15	8.20	206,129
31	DXG	14.25	1.79	-14.16	-4.71	188,406
32	FTS	39.40	-7.73	-20.64	-6.64	184,370
33	HAH	59.40	16.47	22.10	20.00	171,676
34	DBC	26.80	6.99	-8.84	-3.42	169,394
35	TPB	13.20	0.00	-18.77	-20.72	164,420
36	MSB	11.15	0.90	-7.08	-4.29	158,166
37	GEE	89.00	26.96	28.43	159.48	141,365
38	VPI	53.50	-10.08	-5.81	-10.54	137,001
39	TCH	16.70	2.45	-5.38	10.23	131,455
40	PDR	16.40	-3.53	-20.00	-20.77	128,951
41	GVR	24.50	-5.77	-26.65	-19.28	128,195
42	VIB	18.30	-1.88	-10.29	-7.11	121,430
43	BAF	32.65	4.31	-2.10	16.19	120,104
44	PNJ	72.50	1.12	-17.80	-25.49	120,025
45	VJC	86.50	1.29	-12.09	-13.50	117,725
46	BID	35.95	-2.18	-10.12	-4.26	115,942
47	LPB	33.90	-0.88	-4.24	8.48	109,726
48	CTD	76.40	3.95	-8.17	11.21	109,145
49	POW	12.00	6.19	-6.98	0.00	103,152
50	VTP	101.00	-9.82	-31.29	-26.22	100,013

Nguồn: FinX, MBS Research

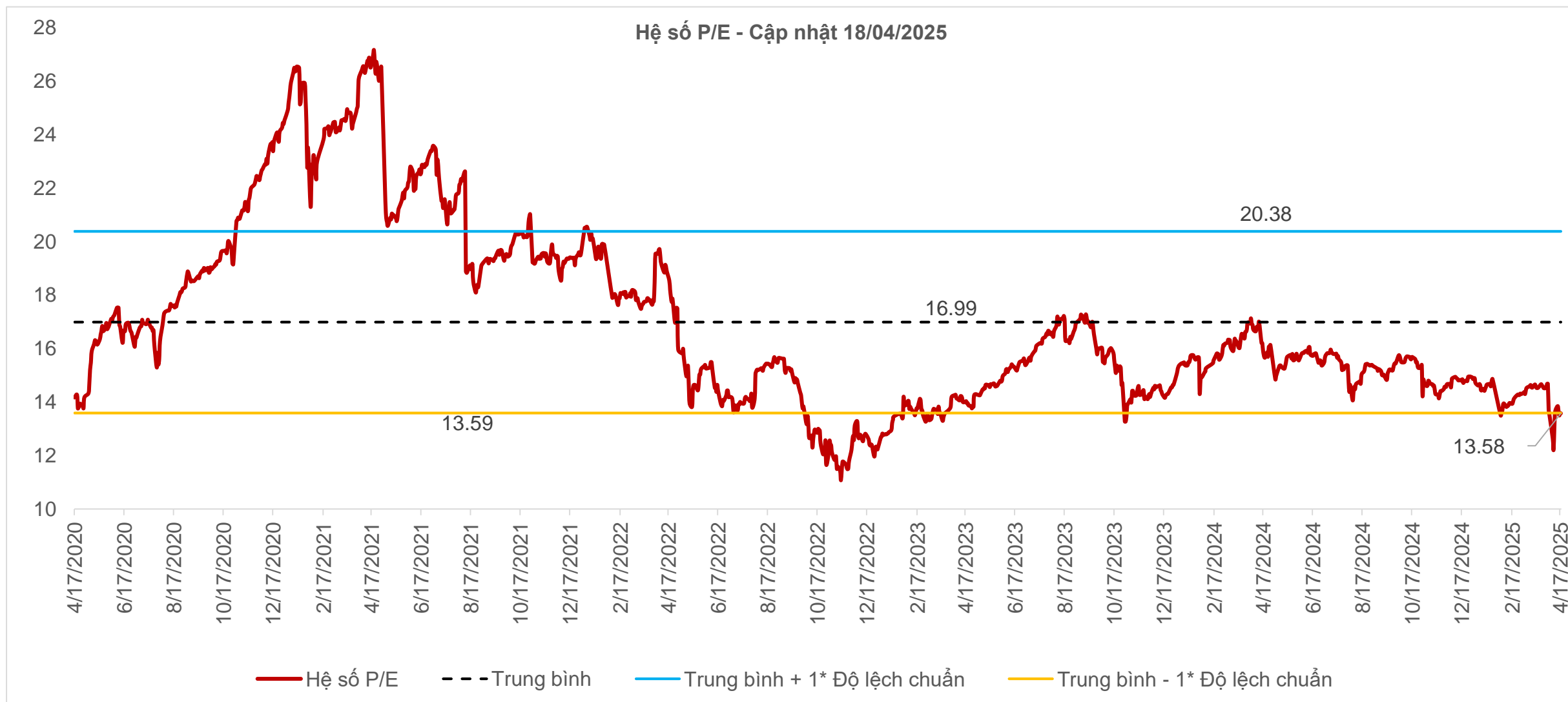
Chỉ số Vn-Index đã lấy lại hơn 170 điểm trong nhịp giảm đầu tháng 4, tương đương hồi về ngưỡng Fibonacci 61,8% (vùng 1.240 điểm)

Kịch bản cơ sở, chỉ số Vn-Index dao động trong vùng 1.200 – 1.240 điểm. Vùng hỗ trợ trong kịch bản thận trọng ở khu vực 1.175 – 1.180 điểm.



THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC

Định giá thị trường: Hệ số P/E trong vòng 5 năm qua (ttm, lần)



Nguồn: Bloomberg, MBS Research

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Nhận định thị trường: Xác suất thị trường giảm điểm trong tháng 4 khá cao với 3 năm giảm liên tiếp

	Jan	Feb	Mar	Apr	May	Jun	Jul	Aug	Sep	Oct	Nov	Dec
10 Yr Avg	2.47	1.98	-1.51	.18	1.88	.65	1.29	1.79	-.54	-1.13	2.28	1.19
2025	-.14	3.19	.11	-6.71								
2024	3.04	7.59	2.50	-5.81	4.32	-1.30	.50	2.59	.32	-1.82	-1.11	1.31
2023	10.34	-7.78	3.90	-1.46	2.48	4.19	9.17	.09	-5.71	-10.91	6.41	3.27
2022	-1.29	.76	.14	-8.40	-5.42	-7.36	.73	6.15	-11.59	-9.20	1.99	-3.94
2021	-4.28	10.59	1.97	4.02	7.13	6.06	-6.99	1.64	.80	7.62	2.37	1.34
2020	-2.54	-5.81	-24.90	16.09	12.40	-4.55	-3.24	10.43	2.67	2.24	8.39	10.05
2019	2.03	6.02	1.58	-.11	-2.02	-1.04	4.39	-.77	1.27	.23	-2.81	-1.01
2018	12.81	1.01	4.72	-10.58	-7.52	-1.08	-.46	3.47	2.79	-10.06	1.29	-3.67
2017	4.87	1.94	1.62	-.63	2.80	5.24	.91	-.10	2.77	4.08	13.45	3.61
2016	-5.83	2.59	.33	6.62	3.35	2.23	3.16	3.43	1.65	-1.45	-1.59	-.03
2015	5.58	2.86	-6.99	2.04	1.27	4.12	4.72	-9.07	-.37	7.95	-5.63	1.02

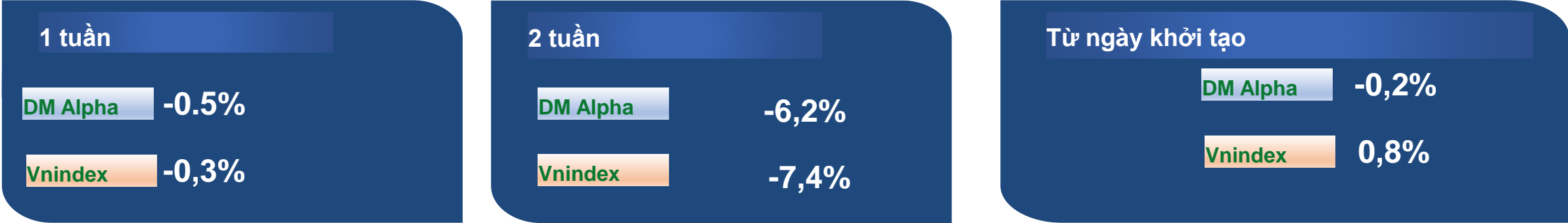
Nguồn: Bloomberg

👉 **Ưu điểm vượt trội:**

- (1) Tự động gợi ý các mã cổ phiếu chất lượng.
- (2) Tự động cập nhật điểm mua cổ phiếu theo thời gian thực (real-time) khi mã cổ phiếu biến động vào vùng giá khuyến nghị.
- (4) Hỗ trợ luồng đặt lệnh siêu tốc dành cho khách hàng.
- (5) Hoàn toàn miễn phí sử dụng.

👉 **Luận điểm:**

- (1) Cổ phiếu nổi bật có câu chuyện ảnh hưởng tích cực đến tình hình kinh doanh của ngành, có kết quả kinh doanh được dự báo tăng trưởng trong tương lai, và được Khối Nghiên cứu đánh giá lạc quan.
- (2) Danh sách các cổ phiếu khuyến nghị của khối nghiên cứu có Upside ≥ 1 .
- (3) Cổ phiếu thuộc 200 công ty có vốn hóa lớn nhất trên cả 3 sàn HOSE, HNX và UPCOM.
- (4) Khối lượng giao dịch Trung bình 30 phiên của cổ phiếu lớn hơn 500,000 cổ phiếu/ngày.



Danh mục nắm giữ hiện tại

Danh mục Alpha bắt đầu khởi tạo ngày 08/08/2024
 Hiệu suất Vnindex tính từ 8/8/2024

STT	Mã	Giá khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá Mục tiêu	Giá cắt lỗ	% Lãi dự kiến	% Lỗ dự kiến	Số phiên nắm giữ (Cho đến hiện tại)	Ngày hiện tại	Giá hiện tại	Lãi lỗ tạm tính
1	CTG	38,000	4/18/2025	42,000	36,000	10.53%	-5.26%	-1	4/18/2025	37,450	-1.45%
2	FPT	113,150	4/18/2025	140,000	109,000	23.73%	-3.67%	-1	4/18/2025	111,600	-1.37%
3	HPG	25,650	4/18/2025	29,000	24,700	13.06%	-3.70%	-1	4/18/2025	25,450	-0.78%

CTG Việc giảm nhẹ trích lập dự phòng và phục hồi mạnh hơn của thu nhập ngoài lãi trong sẽ thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2025. Mặc dù chi phí trích lập dự báo không tang mạnh trong giai đoạn 2025/2026, chất lượng tài sản vẫn sẽ được cải thiện nhờ đẩy mạnh thu hồi nợ xấu. Chúng tôi khuyến nghị KHẢ QUAN đối với CTG với giá mục tiêu mới là 52,100 VND/cp, nhờ điều chỉnh tăng P/B mục tiêu lên 1.5x nhờ triển vọng tăng trưởng lợi nhuận tích cực trong 2 năm t

FPT Doanh thu 2T25 tăng 16% svck, thấp hơn kỳ vọng chủ yếu do doanh thu CNTT khu vực châu Mỹ tăng trưởng chậm. Tuy nhiên, LNTT 2T25 tăng 21% svck hỗ trợ bởi biên LN cải thiện mạnh mẽ, phù hợp với dự phóng. Ở mức giá chiết khấu hấp dẫn, FPT là lựa chọn hàng đầu nhờ LN bền vững (20.6% CAGR 2025-27) trong bối cảnh triển vọng kinh tế có nhiều biến động.

HPG (1) DT tăng trưởng 39% svck chủ yếu đến từ tổng sản lượng thép các loại tăng 40% svck (đặc biệt thép XD tăng 62% svck) tuy nhiên giá thép XD và HRC đều giảm nhẹ 6% svck. Biên LN gộp tăng lên mức 13.2% do giá nguyên liệu giảm mạnh hơn giá bán. Nhờ DT và biên gộp cải thiện mạnh, LN ròng của HPG tăng trưởng lên mức 3,320 tỷ VNĐ (+130% svck và +16% so với Q1/24). Vòng quay HTK nguyên vật liệu xuống mức thấp nhất trong 4 năm ở mức 51 ngày (thấp hơn mức trung bình 65 ngày). Điều này giúp HPG có thể không phải trích lập dự phòng như các DN tồn mại trong Quý tiếp theo
(2) Kỳ vọng sản lượng tiêu thụ nội địa phục hồi nửa cuối năm 2024. Nhu cầu thép cây và HRC đều có tín hiệu phục hồi tích cực do nguồn cung nhà ở và sản xuất trong nước tăng trưởng. Giá bán và sản lượng được dự đoán tăng lần lượt 8% và 7%.
(3) Bộ Công thương đã quyết định tiến hành điều tra biện pháp chống bán phá giá với một số sản phẩm thép cán nóng (HRC) có xuất xứ từ Ấn Độ và Trung Quốc vào ngày 26/7 giúp thị phần của doanh nghiệp trong nước có thể tăng do mức chênh lệch giữa HRC nhập khẩu và nội địa có thể được thu hẹp lại"

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1219.12	-0.27	-8.4	-3.76	
1	VCB	58.1	-2.84	-13.02	-4.69	485.46
2	VIC	66.1	1.54	28.85	63.01	271.48
3	BID	35.95	-2.18	-10.12	-4.26	251.72
4	VHM	55	2.8	16.28	37.5	233.30
5	CTG	37.45	-2.47	-10.83	-0.93	200.03
6	VGI	65.4	-4.25	-15.83	-28.68	196.02
7	ACV	89.4	-5.4	-11.49	-28.99	195.93
8	TCB	26	-2.26	-5.11	5.48	183.69
9	HPG	25.45	4.73	-7.79	-4.5	163.10
10	FPT	111.6	-5.82	-14.15	-26.82	160.93
11	MBB	23.25	-0.85	-2.72	6.61	140.35
12	GAS	58.4	0.52	-15.48	-14.24	136.11

STT	MCK	Gía đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
13	VPB	16.95	-2.87	-14.39	-11.72	131.31
14	MCH	118	-7.81	-15.77	-34.19	119.97
15	VNM	56.6	-1.57	-9.44	-10.73	117.04
16	ACB	24.5	-1.41	-6.84	-5.04	108.54
17	LPB	33.9	-0.88	-4.24	8.48	100.37
18	GVR	24.5	-5.77	-26.65	-19.28	96.80
19	MWG	56.2	6.24	-9.06	-7.87	83.01
20	MSN	58	1.58	-16.67	-17.14	82.42
21	HVN	31	5.98	9.15	8.2	72.63
22	HDB	20.8	0.48	-10.54	-18.43	72.35
23	STB	38.55	1.85	0.39	4.47	72.20
24	MVN	59.1	-7.66	-24.62	7.26	72.04
25	SAB	47.35	-3.37	-7.34	-14.68	60.28

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN TRONG NƯỚC



Hiệu suất của Top 50 cổ phiếu theo vốn hóa

STT	MCK	Gía đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
	VNINDEX	1219.12	-0.27	-8.4	-3.76	
26	BCM	54	-9.55	-33.99	-23.84	55.37
27	SSB	19.35	-3.25	-1.78	15.52	55.05
28	VIB	18.3	-1.88	-10.29	-7.11	53.62
29	VEA	38.5	-1.79	-3.02	-3.27	51.03
30	SHB	12.85	5.76	10.78	39.09	48.99
31	BSR	15.95	-1.24	-19.85	-30.04	48.83
32	VJC	86.5	1.29	-12.09	-13.5	47.66
33	FOX	93.9	1.51	0.32	-1.22	46.99
34	VRE	20.4	5.15	10.57	18.95	46.36
35	KSV	216.1	2.71	10.14	101.96	45.40
36	SSI	23.35	-0.43	-12.87	-10.36	45.32
37	PLX	34	-3.82	-18.47	-9.33	43.01

STT	MCK	Gía đóng cửa (18/04)	1 Tuần (%)	1 Tháng (%)	Kể từ đầu năm (%)	Vốn hóa (Nghìn tỷ đồng)
38	TPB	13.2	0	-18.77	-20.72	34.61
39	EIB	18.95	6.46	-6.65	-1.81	33.72
40	BVH	45	2.27	-15.57	-11.24	33.66
41	DGC	88.5	5.86	-17.52	-24.1	33.12
42	REE	65.5	-2.96	-8.13	-2.21	30.52
43	SSH	81.5	-9.34	-30.7	21.64	30.45
44	VEF	184	3.37	-0.81	7.04	29.22
45	MSB	11.15	0.9	-7.08	-4.29	28.34
46	POW	12	6.19	-6.98	0	28.10
47	KDH	26.85	-2.36	-17.64	-25.62	27.20
48	VCI	37.05	2.07	-5.24	12.41	27.00
49	GEE	89	26.96	28.43	159.48	25.96
50	OCB	10.6	-1.4	-6.19	-7.02	25.89

Nguồn: MBS Research

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB (MBS)

Được thành lập từ tháng 5 năm 2000 bởi Ngân hàng TMCP Quân đội (MB) với tên gọi tiền thân là Công ty CP chứng khoán Thăng Long, Công ty CP Chứng khoán MB (MBS) là một trong 6 công ty chứng khoán đầu tiên tại Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, MBS đã trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu Việt Nam, liên tục đứng trong Top 10 thị phần tại cả hai Sở Giao dịch (Hồ Chí Minh và Hà Nội).

Địa chỉ:

Tòa nhà MB, 21 Cát Linh, Đống Đa, Hà Nội

Tel: + 8424 7304 5688 - Fax: +8424 3726 2601

Website: www.mbs.com.vn

KHỐI NGHIÊN CỨU CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN MB

Giám đốc Khối Nghiên cứu

Trần Thị Khánh Hiền

Trưởng phòng

Nguyễn Tiến Dũng

Vĩ mô & Chiến lược thị trường

Ngô Quốc Hưng

Nghiêm Phú Cường

Đinh Hà Anh

Võ Đức Anh

Ngân hàng – Dịch vụ Tài chính

Đinh Công Luyện

Bất động sản

Nguyễn Minh Đức

Lê Hải Thành

Dịch vụ - Tiêu dùng

Nguyễn Quỳnh Ly

Công nghiệp – Năng Lượng

Phạm Thị Thanh Huyền

Nguyễn Hà Đức Tùng